

<p>Khái quát Nội dung Kinh Trung Bộ</p>	<p>A Summary of the 152 Suttas Majjhima Nikāya - The Middle Length Discourses of the Buddha</p>
<p>Tác giả: TT. Thích Nhật Từ</p>	<p>Author: Bhikkhu Bodhi</p>
<p>Về nội dung, <i>Kinh Trung bộ</i> chứa đựng tất cả những triết học quan trọng của đức Phật, trải dài 45 năm hoàng truyền chân lý bao gồm thế giới quan (không có nguyên nhân đầu tiên), nhân sinh quan (lấy con người làm nhân bản), chính trị quan (dựa trên chủ nghĩa pháp quyền được sự hỗ trợ bởi chân lý), xã hội quan (không giai cấp, mọi người bình đẳng, công bằng, dân chủ), đạo đức quan (dựa vào phòng phi, chỉ ác, dương thiện), tu đạo quan (hoàn thiện đạo đức, thiên định và trí tuệ), giải thoát quan (chấm dứt luân hồi, chứng đắc các quả Thánh). Ngoài ra, <i>Kinh Trung bộ</i> còn có một số bài kinh đối thoại liên tôn giáo và triết học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà-la-môn đương thời, cũng như giữa các đệ tử đức Phật với các đạo sĩ khác tôn giáo.</p> <p>1. Phần căn bản (<i>Mūlapaṇṇāsa</i>) 50 bài kinh đầu tiên</p> <p>(a) Phẩm Pháp môn căn bản (<i>Mūlapariyāyavagga</i>) gồm các kinh 01-10. (b) Phẩm Sư tử hống (<i>Sīhanādavagga</i>) gồm các kinh 11-20. (c) Phẩm Pháp thí dụ (<i>Opammavagga</i>) gồm các kinh 21-30. (d) Phẩm Song đại (<i>Mahāyamakavagga</i>) gồm các kinh 31-40. (e) Phẩm Song tiểu (<i>Cūlayamakavagga</i>) gồm các kinh 41-50.</p>	<p>Part One: The Root Fifty Discourses (<i>Mūlapaṇṇāsapāḷi</i>)</p>

2. Phần giữa (*Majjhimaṇṇūsa*) có 50 bài kinh theo thứ tự 51-100:

- (a) Phẩm Cư sĩ (*Gahapativagga*) gồm các kinh 51-60.
- (b) Phẩm Tỳ-kheo (*Bhikkhuvagga*) gồm các kinh 61-70.
- (c) Phẩm Người tịnh hạnh (*Paribbājakavagga*) gồm các kinh 71-80.
- (d) Phẩm Vương (*Rājavagga*) gồm các kinh 81-90.
- (e) Phẩm Bà-la-môn (*Brāhmaṇavagga*) gồm các kinh 91-100.

3. Phần thượng (*Upariṇṇāsa*) có 52 bài kinh theo thứ tự 101-152:

- (a) Phẩm Thiên tử (*Devadahavagga*) gồm các kinh 101-110.
- (b) Phẩm Bất đoan (*Anupadavagga*) gồm các kinh 111-120.
- (c) Phẩm Không (*Suññatavagga*) gồm các kinh 121-130.
- (d) Phẩm Phân biệt (*Vibhaṅgavagga*) gồm các kinh 131-140.
- (e) Phẩm Đại xứ phân biệt (*Salāyatanavagga*) gồm các kinh 141-152.

Điểm đặc biệt của *Kinh Trung bộ* là phẩm 4 và 5, tức các kinh mang số thứ tự từ 31 đến 50, có cấu trúc "song đôi" (*yamaka*), cứ 2 kinh có một tựa đề. Kinh thứ nhất với tiếp đầu ngữ "*Cūḷa*" (Tiểu) là kinh ngắn hơn, kinh tiếp theo với tiếp đầu ngữ "*Mahā*" (Đại) là kinh dài hơn. Có tất cả 17 cặp kinh như vậy: 11-12, 13-14, 27-28, 29-30, 31-32, 33-34, 35-36, 37-38, 39-40, 43-44, 45-46, 63-64, 77-79, 109-110, 121-122, 135-136, 62-147. Trật tự không được nhất quán, có lúc Tiểu kinh trước Đại kinh, cũng có lúc Đại kinh trước Tiểu

Part Two: The Middle Fifty Discourses
(*Majjhimaṇṇāsapāḷi*)

Part Three: The Final Fifty Two Discourses
(*Upariṇṇāsapāḷi*)

kinh (ví dụ, cặp 13-14,29-30, 33-34, 39-40, 43-44, 77-79, 109-110), có lúc khoảng cách khá xa (62-147).

I. Phần căn bản (*Mūlapaṇṇūsa*) 50 bài kinh đầu tiên

1. Kinh Pháp môn căn bản (P. *Mūlapariyāyasuttam*, H. 根本法門經) tương đương *Tưởng kinh*.⁴ Bài kinh này phân tích về các cấp độ nhận thức của 4 hạng người: Phàm phu, bậc Hữu học, bậc A-la-hán và Như Lai. Trên cơ sở của nhận thức "tưởng tri" (*saññājanāti*) hoặc "thắng tri" (*abhiyānāti*), phàm và Thánh được xác định, luân hồi và giải thoát có mặt. Để giải thoát, hành giả chỉ cần chuyển hóa nhận thức từ "tưởng tri" thành "thắng tri."

2. Kinh Tất cả lậu hoặc (P. *Sabbāsavasuttam*, H. 一切漏經) tương đương *Lậu tận kinh*.⁵ Đức Phật giới thiệu 7 phương pháp diệt trừ phiền não tận gốc rễ gồm: (i) Chánh kiến, (ii) Phòng hộ giác quan, (iii) Thọ dụng với chánh niệm, (iv) Kham nhẫn, (v) Tránh né thích hợp, (vi) Trừ diệt, (vii) Tu tập 7 yếu tố đưa đến giác ngộ. Tùy theo căn tánh, hành giả chọn lựa cho mình phương pháp thích hợp nhất để giải phóng tất cả trói buộc, sống an lành hạnh phúc ngay bây giờ và tại đây.

3. Kinh Thừa tự pháp (P. *Dhammadāyādasuttam*, H. 法嗣經) tương đương *Cầu pháp kinh*.⁶ Đức Phật khuyên tất cả đệ tử của Ngài hãy trở thành những người thừa kế gia tài Chánh pháp mà Ngài đã dày công dạy dỗ, không nên trở thành những người thừa kế gia tài vật chất. Trên tinh thần lời dạy này, Tôn giả Sāriputta đã giải thích sơ lược nội dung

Part One: The Root Fifty Discourses (*Mūlapaṇṇāsapāli*)

1. *Mūlapariyāya Sutta: The Root of All Things.* The Buddha analyses the cognitive processes of four types of individuals—the untaught ordinary person, the disciple in higher training, the arahant, and the Tathāgata. This is one of the deepest and most difficult suttas in the Pali Canon, and it is therefore suggested that the earnest student read it only in a cursory manner on a first reading of the Majjhima Nikāya, returning to it for an in-depth study after completing the entire collection.

2. *Sabbāsava Sutta: All the Taints.* The Buddha teaches the bhikkhus seven methods for restraining and abandoning the taints, the fundamental defilements that maintain bondage to the round of birth and death.

3. *Dhammadāyāda Sutta: Heirs in Dhamma.* The Buddha enjoins the bhikkhus to be heirs in Dhamma, not heirs in material things. The venerable Sāriputta then continues on the same theme by explaining how disciples should train themselves to become the Buddha's heirs in Dhamma.

của thừa tự pháp cho các vị Hiền giả Thượng tọa Tỳ-kheo, Trung tọa Tỳ-kheo và tân Tỳ-kheo có mặt.

4. Kinh Sợ hãi và khiếp đảm (P. *Bhayabheravasuttam*, H. 怖駭經).⁷ Bài kinh này, một mặt trình bày các đức tính cần thiết giúp hành giả sống viễn ly để thành tựu đạo quả giải thoát, mặt khác, thông qua đó, kể lại những kinh nghiệm chinh phục sự sợ hãi của đức Phật khi Ngài còn là vị Bồ-tát sống độc cư viễn ly.

5. Kinh Không uế nhiễm (P. *Anaṅgaṇasuttam*, H. 無穢經) tương đương *Uế phẩm kinh*.⁸ Bài kinh phân tích các phương diện "uế nhiễm" được thể hiện dưới các góc độ tâm lý vị ngã trung tâm và lòng tự ái, làm phương hại đến tư cách và phẩm hạnh của hành giả tu tập; đồng thời, thông qua đó, đề cao giá trị của người xuất gia chân chánh, biết trang sức cho mình nhiều đóa hoa đạo đức.

6. Kinh Ước nguyện (P. *Ākaṅkheyyasuttam*, H. 願經) tương đương *Nguyện kinh*.⁹ Bài kinh bắt đầu bằng sự khẳng định của đức Phật về tầm quan trọng của đời sống đạo đức đối với người đang tầm cầu Thánh quả. Thành công trong sự tu tập không phải là kết quả của "ước nguyện" đơn thuần, mà là kết quả của việc thực hành đạo đức, thiền định và thiền quán.

7. Kinh Ví dụ tấm vải (P. *Vatthasuttam*, H. 布喻經) tương đương *Thủy Tịnh Phạm chí kinh*.¹⁰ Thông qua ảnh dụ tấm vải, đức Phật khẳng định rằng tâm cấu uế không thể nào nhuộm được màu của an vui và giải thoát. Tẩy sạch các cấu uế của tâm, con người sẽ thiết lập được niềm tin bất động vào Phật, Pháp, Tăng. Khi ấy, hành giả không còn

4. *Bhayabherava Sutta: Fear and Dread.* The Buddha describes to a brahmin the qualities required of a monk who wishes to live alone in the forest. He then relates an account of his own attempts to conquer fear when striving for enlightenment.

5. *Anaṅgaṇa Sutta: Without Blemishes.* The venerable Sāriputta gives a discourse to the bhikkhus on the meaning of blemishes, explaining that a bhikkhu becomes blemished when he falls under the sway of evil wishes.

6. *Ākaṅkheyya Sutta: If a Bhikkhu Should Wish.* The Buddha begins by stressing the importance of virtue as the foundation for a bhikkhu's training; he then goes on to enumerate the benefits that a bhikkhu can reap by properly fulfilling the training.

7. *Vatthūpama Sutta: The Simile of the Cloth.* With a simple simile the Buddha illustrates the difference between a defiled mind and a pure mind.

trọng vọng vào các con sông thiêng, ngày tốt xấu mà tẩy tịnh tội lỗi của bản thân bằng các đức tính cao thượng.

8. Kinh Đoạn giảm (P. *Sallekhasuttam*, H. 斷減經) tương đương *Châu-na vấn kiến kinh*.¹¹ Đức Phật dạy phương pháp áp dụng chánh quán với trí tuệ để diệt trừ các quan điểm sai lầm về ngã luận và thế giới luận. Đồng thời, Ngài xác định rằng sự chứng đắc 4 thiên sắc giới và 4 thiên vô sắc giới chưa phải là thành quả đoạn trừ được phiền não lậu hoặc thật sự. Nhân đó, đức Phật đã dạy pháp môn chuyển nghiệp, pháp môn khởi tâm, pháp môn đối trị, pháp môn hướng thượng và pháp môn từ bỏ để giúp mọi người đạt được an vui và giải thoát.

9. Kinh Chánh tri kiến (P. *Sammādiṭṭhisuttam*, H. 正見經).¹² Qua bài kinh này, Ngài Sāriputta đã giới thiệu 16 phương diện tiêu biểu của chánh kiến, cái nhìn phù hợp với bản chất của sự vật đang là đặt trên nền tảng của nguyên lý 4 chân lý Thánh và 12 nhân duyên. Nhờ có chánh kiến, con người nhổ lên gốc rễ của các khuynh hướng tham ái, sân hận và si mê, vốn nhấn chìm họ trong đau khổ và hệ lụy.

10. Kinh Niệm xứ (P. *Satipaṭṭhānasuttam*, H. 念處經) tương đương *Niệm xứ kinh*.¹³ Đức Phật khẳng định có một con đường thẳng tắt, trực tiếp có khả năng làm cho chúng sinh trở nên thanh tịnh, chứng đắc được Niết-bàn, tháo gỡ tất cả lòng tham đắm, cố chấp và khổ đau trên đời. Đó là 4 pháp quán niệm về thân thể, cảm xúc, tâm tưởng và đối tượng tâm tưởng như chúng đang là.

11. Tiểu kinh Sư tử hống (P. *Cūḷasīhanādasuttam*, H. 獅

8. *Sallekha Sutta: Effacement.* The Buddha rejects the view that the mere attainment of the meditative absorptions is effacement and explains how effacement is properly practised in his teaching.

9. *Sammādiṭṭhi Sutta: Right View.* A long and important discourse by the venerable Sāriputta, with separate sections on the wholesome and the unwholesome, nutriment, the Four Noble Truths, the twelve factors of dependent origination, and the taints.

10. *Satipaṭṭhāna Sutta: The Foundations of Mindfulness.* This is one of the fullest and most important suttas by the Buddha dealing with meditation, with particular emphasis on the development of insight. The Buddha begins by declaring the four foundations of mindfulness to be the direct path for the realisation of Nibbāna, then gives detailed instructions on the four foundations: the contemplation of the body, feelings, mind, and mind-objects.

11. *Cūḷasīhanāda Sutta: The Shorter Discourse on the*

子吼小經) tương đương *Sư tử hống kinh*.¹⁴ Đức Phật khẳng định chỉ trong giáo pháp và giới luật của Phật mới có khả năng tạo ra 4 Thánh quả Sa-môn, vì đạo Phật dạy phương pháp buông bỏ chấp thủ, trong khi các học thuyết khác thì không. Đây là điểm khác biệt giữa đạo Phật và các tôn giáo khác.

12. Đại kinh Sư tử hống (P. *Mahāsīhanādasuttam*, H. 獅子吼大經).¹⁵ Nhân sự kiện một Tỳ-kheo hoàn tục do không thấy được sự siêu tuyệt của đức Phật, bài kinh đã giới thiệu một cách sơ lược về các đặc điểm của Phật, theo đó, Ngài có thể rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng. Chính các đặc điểm này đã làm đảo lộn (lông tóc dựng ngược) mọi quan điểm sai lầm về Phật và Phật giáo.

13. Đại kinh Khổ uẩn (P. *Mahādukkhakkhandhasuttam*, H. 苦蘊大經) tương đương *Khổ ấm kinh*.¹⁶ Đức Phật đã phân tích một cách súc tích “vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly” đối với 3 yếu tố dẫn đến khổ đau là dục tham, sắc đẹp và cảm xúc. Sự tuệ tri bản chất của 3 giai đoạn tâm lý vừa nêu đối với dục, sắc, và cảm xúc sẽ giúp cho hành giả nhổ lên gốc rễ khổ đau. Đây chính là một trong những điểm đặc thù của đạo Phật so với các tôn giáo khác.

14. Tiểu kinh Khổ uẩn (P. *Cūḷadukkhakkhandhasuttam*, H. 苦蘊小經) tương đương *Khổ ấm kinh*.¹⁷ Đức Phật xác quyết rằng dục là thủ phạm tạo ra khuynh hướng và chất chứa tàn dư của các tâm lý tham, sân, và si. Cũng chính vì thái độ hưởng thụ dục lạc mà phần lớn con người chọn đời sống tại gia, chấp nhận các giá trị hạnh phúc tương đối. Đồng thời, đức Phật phủ định phương pháp tu hành ép xác của Kỳ-na giáo không phải là giải pháp dứt dục. Chuyển

Lion’s Roar. The Buddha declares that only in his Dispensation can the four grades of noble individuals be found, explaining how his teaching can be distinguished from other creeds through its unique rejection of all doctrines of self.

12. Mahāsīhanāda Sutta: The Greater Discourse on the Lion’s Roar. The Buddha expounds the ten powers of a Tathāgata, his four kinds of intrepidity, and other superior qualities, which entitle him to “roar his lion’s roar in the assemblies.”

13. Mahādukkhakkhandha Sutta: The Greater Discourse on the Mass of Suffering. The Buddha explains the full understanding of sensual pleasures, material form, and feelings; there is a long section on the dangers in sensual pleasures.

14. Cūḷadukkhakkhandha Sutta: The Shorter Discourse on the Mass of Suffering. A variation on the preceding, ending in a discussion with Jain ascetics on the nature of pleasure and pain.

hóa khổ đau phải được thực hiện bằng sự hành trì trung đạo.

15. Kinh Tư lượng (P. *Anumānasuttaṃ*, H. 思量經) tương đương *Tỷ-kheo thỉnh kinh*.¹⁸ Ngài Mahāmoggallāna phân tích về các nguyên nhân tâm lý dẫn đến tình trạng một người trở nên khó lắng nghe và không được người khác tín nhiệm. Đồng thời, Ngài khẳng định khi chuyển hóa các tâm lý tiêu cực đó, người ấy sẽ trở thành người có nhân cách cao thượng.

16. Kinh Tâm hoang vu (P. *Cetokhīlasuttaṃ*, H. 心荒蕪經) tương đương *Tâm uế kinh*.¹⁹ Do tâm hoang vu, con người đánh mất chánh tín vào Phật, Pháp, Tăng, đạo đức, nên dễ phẫn nộ và bị trói buộc bởi tham ái dục, tham ái tự thân, tham ái sắc pháp, tham ái hưởng thụ, tham ái cõi trời. Để vượt qua, con người cần tu tập thiền định, tinh tấn không ngừng như gà con đập thủng vỏ trứng, đạt thành quả giác ngộ.

17. Kinh Khu rừng (P. *Vanapatthasuttaṃ*, H. 林藪經) tương đương *Lâm kinh*.²⁰ Đức Phật xác định tầm quan trọng của môi trường sinh sống và đối tượng giao tế đối với đời sống đạo đức, tâm linh của các hành giả. Các trú xứ và thân cận xứ nào có thể làm lớn mạnh đời sống tâm linh, hành giả nên an trụ để thăng tiến trên con đường tu tập. Ngược lại, hành giả nên mạnh dạn từ bỏ, dù nơi đó và nhân sự đó cung ứng cho ta nhiều giá trị vật chất.

18. Kinh Mật hoàn (P. *Madhupiṇḍikasuttaṃ*, H. 蜜丸經) tương đương *Mật hoàn dụ kinh*.²¹ Thái độ tranh luận thường dựa trên quan điểm và học thuyết, không thể giải

15. Anumāna Sutta: Inference. The venerable Mahā Moggallāna enumerates the qualities that make a bhikkhu difficult to admonish and teaches how one should examine oneself to remove the defects in one's character.

16. Cetokhīla Sutta: The Wilderness in the Heart. The Buddha explains to the bhikkhus the five "wildernesses in the heart" and the five "shackles in the heart."

17. Vanapattha Sutta: Jungle Thickets. A discourse on the conditions under which a meditative monk should remain living in a jungle thicket and the conditions under which he should go elsewhere.

18. Madhupiṇḍika Sutta: The Honeyball. The Buddha utters a deep but enigmatic statement about "the source through which perceptions and notions tinged by mental

quyết các vấn nạn của nhân sinh và vũ trụ, ngược lại, trói buộc con người vào mạng lưới "tưởng ám ảnh." Từ đó, con người sống trong sự chi phối và trói buộc của tham dục, nghi ngờ, hối quá, tham trước đối với các pháp hiện hữu hoặc phi hiện hữu. Triết lý về nguồn gốc nhận thức quá súc tích này được Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên) giải thích thấu đáo: (i) Không tranh: Không ngã tưởng; (ii) Rời thế giới tranh: Bỏ các tùy miên xấu, không tranh luận với đời, không để căn trần thức bị tác động, bị chi phối.

19. Kinh Song tâm (P. *Dvedhāvitakkasuttaṃ*, H. 雙想經) tương đương *Niệm kinh*.²² Đức Phật kể lại kinh nghiệm phân loại tư duy của Ngài và cách chuyển hóa chúng một cách có hiệu quả. Con đường chuyển hóa đó phát khởi bằng thái độ thừa nhận tính cách hiện hữu của tư duy trong mối quan hệ giá trị đối với bản thân và tha nhân. Sự thừa nhận này giúp hành giả chuyển hóa tận gốc rễ các tư duy tiêu cực, đồng thời phát triển các tư duy tích cực.

20. Kinh An trú tâm (P. *Vitakkasañṭhānasuttaṃ*, H. 想念止息經) tương đương *Tăng thượng tâm kinh*.²³ Lắng dịu tư duy tiêu cực được Đức Phật giới thiệu như là cách thức chuyển hóa, giúp tâm an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh, vượt khỏi mọi vướng mắc phiền não. Đức Phật đã giới thiệu 5 phương pháp chuyển hóa các tư duy tính dục, tư duy sân hận và tư duy hãm hại, giúp hành giả làm chủ tư duy, làm chủ được tâm.

21. Kinh Ví dụ cái cưa (P. *Kakacūpamasuttaṃ*, H. 鋸喻經) tương đương *Mâu-lê-phá-quần-na kinh*.²⁴ Đức Phật dạy rằng trong giao tế và ứng xử, dù trong tình huống nào, hành giả phải chế ngự khẩu nghiệp, vượt qua trạng thái bị xúc

proliferation beset a man." This statement is elucidated by the venerable Mahā Kaccāna, whose explanation is praised by the Buddha.

19. *Dvedhāvitakka Sutta: Two Kinds of Thought.* With reference to his own struggle for enlightenment, the Buddha explains the way to overcome unwholesome thoughts and replace them by wholesome thoughts.

20. *Vitakkasañṭhāna Sutta: The Removal of Distracting Thoughts.* The Buddha teaches five methods for dealing with the unwholesome thoughts that may arise in the course of meditation.

21. *Kakacūpama Sutta: The Simile of the Saw.* A discourse on the need to maintain patience when addressed with disagreeable words.

phạm, chuyển hóa lòng sân, phát ngôn bằng lời từ bi và tha thứ, không để tâm sân chĩa nát mình.

22. Kinh Ví dụ con rắn (P. *Alagaddūpamasuttam*, H. 蛇喻經) tương đương *A-lê-tra kinh*.²⁵ Thông qua bài kinh này, đức Phật xác quyết rằng quan điểm sai lầm cho rằng hưởng thụ tính dục không làm chướng ngại Thánh đạo có thể trở thành động cơ làm người xuất gia sống thế tục hóa. Bằng các ảnh dụ sinh động, đức Phật đã phân tích bản chất của Chánh pháp chỉ là phương tiện đưa người sang sông. Hiểu được điều này, hành giả chú tâm vào hành trì hơn là học pháp để thỏa mãn tri thức Phật học. Nhờ hành trì Chánh pháp, hành giả giải phóng được các quan niệm chấp ngã.

23. Kinh Gò mối (P. *Vammikasuttam*, H. 蟻埋經). Tham chiếu: *Nghị dụ kinh*.²⁶ Với các ẩn dụ, đức Phật sánh ví thân 4 đại như gò mối ban đêm phun khói (nghĩa là những gì ban ngày làm, ban đêm quán chiếu lại), ban ngày chiếu sáng (nghĩa là những gì ban đêm quán chiếu, ban ngày thực hành trên thân, miệng, ý); trí tuệ như thanh gương; tinh tấn như sự đào lên; vô minh như then cửa; phẫn nộ như con nhái; dục tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo cử, nghi hoặc như đồ lọc sữa; 5 thủ uẩn như con rùa; 5 dục như con dao phay; hỷ tham như cục thịt; người dứt lậu hoặc như con rắn hổ.

24. Kinh Trạm xe (P. *Rathaviṭṭasuttam*, H. 傳車經) tương đương *Thất xa kinh*.²⁷ Bài kinh giới thiệu cuộc đối thoại giữa tướng quân Chánh pháp Tôn giả Sāriputta, và nhà hoàng pháp vĩ đại Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta (Phú-lâu-na Mãn-từ tử), về ý nghĩa của "bước đi và đích đến" hay "phương tiện và cứu cánh." Niết-bàn là cứu cánh của tu tập, chỉ đạt được

22. Alagaddūpama Sutta: The Simile of the Snake. A bhikkhu named Ariṭṭha gives rise to a pernicious view that conduct prohibited by the Buddha is not really an obstruction. The Buddha reprimands him and, with a series of memorable similes, stresses the dangers in misapplying and misrepresenting the Dhamma. The sutta culminates in one of the most impressive disquisitions on non-self found in the Canon.

23. Vammika Sutta: The Ant-hill. A deity presents a monk with an obscure riddle, which is unravelled for him by the Buddha.

24. Rathaviṭṭa Sutta: The Relay Chariots. The venerable Puṇṇa Mantāniputta explains to Sāriputta that the goal of the holy life, final Nibbāna, is to be reached by way of the seven stages of purification.

khi các bước phương tiện tu tập được thành tựu; tuy nhiên, dừng lại ở phương tiện của các pháp môn thì vĩnh viễn không đạt được cứu cánh.

25. Kinh Bẫy mồi (P. *Nivāpasuttam*, H. 撒餌經) tương đương *Lạc sư kinh*.²⁸ Với ẩn dụ con nai, đức Phật mô tả con người sở dĩ bị khổ đau là do bị vướng dính vào các cái bẫy thế gian, đó là dính bẫy do hưởng thụ, dính bẫy do gặp nghịch cảnh mà không đủ sức vượt qua và dính bẫy do lòng tham lam. Để sống vô ngại, thông dong giữa đời, người tu tập cần đề cao chánh niệm, tỉnh thức, tu 4 thiền định để không bị vướng chấp bất kỳ điều gì trên đời.

26. Kinh Thánh cầu (P. *Ariyapariyesanāsuttam*, H. 聖求經) tương đương *La-ma kinh*.²⁹ Đức Phật đã kể lại kinh nghiệm tìm cầu con đường tâm linh của bản thân và con đường chuyển hóa của Ngài trong 2 tháng đầu sau khi thành đạo. Thông qua đó, Ngài xác định con đường Thánh hóa bắt đầu bằng việc xả ly những gì thuộc về thế gian, thực tập các pháp thuộc tâm linh, để chuyển hóa bản thân và cuộc đời.

27. Tiểu kinh Dụ dấu chân voi (P. *Cūḷahatthipadopama-suttam*, H. 象跡喻小經) tương đương *Tượng tích dụ kinh*.³⁰ Thông qua việc phân tích các dấu hiệu xác định dấu là vết tích của con voi lớn, bài kinh khuyên chúng ta không nên đánh giá sự thành công của đức Phật thông qua việc giáo hóa Sát-đế-ly, Bà-la-môn và gia chủ. Dấu ấn của bậc Giác Ngộ, bản chất giáo pháp của Ngài và đặc điểm Tăng đoàn, chỉ có thể được xác quyết thông qua kinh nghiệm tu tập và chứng nghiệm của bản thân.

25. Nivāpa Sutta: The Bait. The Buddha uses the analogy of deer-trappers to make known to the bhikkhus the obstacles that confront them in their effort to escape from Māra's control.

26. Ariyapariyesanā Sutta: The Noble Search. The Buddha gives the bhikkhus a long account of his own quest for enlightenment from the time of his life in the palace up to his transmission of the Dhamma to his first five disciples.

27. Cūḷahatthipadopama Sutta: The Shorter Discourse on the Simile of the Elephant's Footprint. Using the analogy of a woodsman tracking down a big bull elephant, the Buddha explains how a disciple arrives at complete certainty of the truth of his teaching. The sutta presents a full account of the step-by-step training of the Buddhist monk.

28. Đại kinh Dụ dấu chân voi (P. *Mahāhatthipadopama-suttam*, H. 象跡喻大經) tương đương *Tượng tích dụ kinh*.³¹ Khởi đầu bằng cách xác định Bốn Thánh đế là trái tim Phật pháp, Tôn giả Sāriputta đã phân tích cách buông xả thái độ chấp trước 5 nhóm nhân thể bằng cách quán chiếu, dẫn đến chuyển hóa thái độ chấp trước 4 đại thuộc sắc uẩn, trên nền tảng tính tương thuộc.

29. Đại kinh Thí dụ lõi cây (P. *Mahāsāropamasuttam*, H. 心苗喻大經).³² Trên con đường tìm cầu tâm linh, người xuất gia chân chính sẽ lần lượt đạt được các thành tựu. Nếu không biết cách chuyển hóa tâm lý hãnh diện, các thành tựu này nhanh chóng trở thành các cản lực, làm cho hành giả rơi vào phóng dật. Mục tiêu đời sống Phạm hạnh chính là chuyển hóa tâm lý hãnh diện trong những bước đi vừa thành tựu.

30. Tiểu kinh Thí dụ lõi cây (P. *Cūlasāropamasuttam*, H. 心材喻小經).³³ Trước sự kiện 6 đạo sĩ cùng thời đức Phật tự xưng là người đạt Nhất thiết trí, đức Phật giảng ẩn dụ "lõi cây". Người tu cần đạt giá trị lõi cây, xuất gia với chánh tín và lý tưởng thoát khỏi sinh tử, có tinh thần phụng sự nhân sinh, không bị bệnh tự mãn, không khen mình chê người, thành tựu giới hạnh thanh cao, vượt lên trên danh vọng, lợi dưỡng, chứng đạt được 4 thiền, trí tuệ thù thắng, thành tựu hạnh Thánh.

31. Tiểu kinh Rừng sừng bò (P. *Cūlagosīngasuttam*, H. 牛角林小經) tương đương *Ngưu giác Sa-la lâm kinh*.³⁴ Từ gương hạnh sống hòa hợp như nước với sữa của 3 Tôn giả, Anuruddha, Nandiya và Kimbila, đức Phật xác định giá trị của đời sống hòa hợp, tương thân, tương ái, giúp đỡ

28. Mahāhatthipadopama Sutta: The Greater Discourse on the Simile of the Elephant's Footprint. The venerable Sāriputta begins with a statement of the Four Noble Truths, which he then expounds by way of the contemplation of the four elements and the dependent origination of the five aggregates.

29. Mahāsāropama Sutta: The Greater Discourse on the Simile of the Heartwood.

30. Cūlasāropama Sutta: The Shorter Discourse on the Simile of the Heartwood. These two discourses emphasise that the proper goal of the holy life is the unshakeable deliverance of the mind, to which all other benefits are subsidiary.

31. Cūlagosīnga Sutta: The Shorter Discourse in Gosīnga. The Buddha meets three bhikkhus who are living in concord, "blending like milk and water," and inquires how they succeed in living together so harmoniously.

nhau trong sinh hoạt và Phật sự, sẽ mang lại hạnh phúc và an vui cho số đông.

32. Đại kinh Rừng sừng bò (P. *Mahāgosīṅgasuttam*, H. 牛角林大經) tương đương *Ngưu giác Sa-la lâm kinh*.³⁵ Bài kinh ghi lại kinh nghiệm chia sẻ pháp môn hành trì của một số Tôn giả lớn thời Phật, liên hệ đến tiêu chí về hành giả chói sáng và pháp môn chói sáng nhất. Thông qua đó, đức Phật khẳng định, hành giả nhỏ sạch gốc rễ các lậu hoặc mới xứng danh là người tu lý tưởng nhất. Pháp môn chói sáng nhất là pháp môn có khả năng chuyển hóa toàn bộ lậu hoặc, giúp cho người phàm chứng đắc Thánh quả.

33. Đại kinh Người chăn bò (P. *Mahāgopālakasuttam*, H. 牧牛者大經).³⁶ Nhân sự kiện mô tả các yêu cầu của một người chăn bò thành công, đức Phật giới thiệu các đức hạnh cần thiết để giúp người tu chân chính được trưởng thành trong Phật pháp, gặt hái hạnh phúc và an vui, trở thành Đạo sư khai sáng cho đời.

34. Tiểu kinh Người chăn bò (P. *Cūḷagopālakasuttam*, H. 牧牛者小經).³⁷ Nhân dịp mổ xẻ 2 tình huống chăn dắt đàn bò đúng phương pháp và sai phương pháp, đức Phật phân tích 2 nghệ thuật tu tập có hiệu quả của người huấn luyện tinh thần, thực hành theo Chánh pháp (tùy pháp hành) và thực hành theo chánh tín (tùy tín hành) nhằm đạt được sự chấm dứt 5 trói buộc thấp (gồm thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục ái, và sân) và 5 trói buộc cao (sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, trạo cử và vô minh).

35. Tiểu kinh Saccaka (P. *Cūḷasaccakasuttam*, H. 薩迦迦小經).³⁸ Với thái độ cao ngạo, khoe khoang, lỗa thể

32. Mahāgosīṅga Sutta: The Greater Discourse in Gosīṅga. On a beautiful moonlit night a number of senior disciples meet together in a sāla-tree wood and discuss what kind of bhikkhu could illuminate the wood. After each has answered according to his personal ideal, they go to the Buddha, who provides his own answer.

33. Mahāgopālaka Sutta: The Greater Discourse on the Cowherd. The Buddha teaches eleven qualities that prevent a bhikkhu's growth in the Dhamma and eleven qualities that contribute to his growth.

34. Cūḷagopālaka Sutta: The Shorter Discourse on the Cowherd. The Buddha explains the types of bhikkhus who "breast Māra's stream" and get safely across to the further shore.

35. Cūḷasaccaka Sutta: The Shorter Discourse to Saccaka. The debater Saccaka boasts that in debate he

Saccaka cho rằng có thể đánh bại đức Phật trong cuộc tranh luận thách đố. Đức Phật bằng thuật vấn đáp đã phân tích cho ông ta thấy rằng bản ngã là đầu mối của khổ đau. Với cái nhìn vô ngã, các nỗi khổ niềm đau không còn chỗ bám víu vào thân thể, cảm xúc, tri giác, tâm tư và nhận thức.

36. Đại kinh Saccaka (P. *Mahāsaccakasuttaṃ*, H. 薩遮迦大縫).³⁹ Sau khi quan sát các vị lỏa thể, Saccaka cho rằng người tu thân sẽ đau khổ về thân và điên loạn tâm. Người tu tâm mà không tu thân cũng bị tương tự. Ông cho rằng đệ tử Phật thuộc nhóm hai. Nhân đó, đức Phật giải thích cách tu tập thân và tu tập tâm nhằm chuyển hóa khổ đau, đạt được giác ngộ trong đời.

37. Tiểu kinh Đoạn tận ái (P. *Cūḷataṇhāsāṅkhaya-suttaṃ*, H. 愛盡小經).⁴⁰ Nhân dịp tình cờ nghe pháp thoại ngắn do đức Phật giảng cho Thiên chủ Sakka về cách chuyển hóa tính dục, vượt mọi khổ ách trong đời, Ngài Mahāmoggallāna giúp Thiên chủ Sakka nhận thức được rằng hạnh phúc ở cõi bụi hồng là tạm bợ, chứa đầy sợ hãi, từ đó, nên hướng đến hạnh phúc cao hơn của người xuất gia, vượt qua tính dục, trải nghiệm Niết-bàn an vui.

38. Đại kinh Đoạn tận ái (P. *Mahātaṇhāsāṅkhaya-suttaṃ*, H. 愛盡大經) tương đương *Trà-đế kinh*.⁴¹ Từ quan điểm sai lầm cho rằng thức luân chuyển qua các cõi luân hồi, không hề đổi khác, đức Phật đã phân tích về thuyết duyên khởi, giải thích về tính điều kiện, theo đó, nỗ lực chặt đứt tiến trình mắc xích khổ đau, đạt được sự giải thoát.

can shake the Buddha up and down and thump him about, but when he finally meets the Buddha their discussion takes some unexpected turns.

36. Mahāsaccaka Sutta: The Greater Discourse to Saccaka. The Buddha meets again with Saccaka and in the course of a discussion on “development of body” and “development of mind” he relates a detailed narrative on his own spiritual quest.

37. Cūḷataṇhāsāṅkhaya Sutta: The Shorter Discourse on the Destruction of Craving. The venerable Mahā Moggallāna overhears the Buddha give a brief explanation to Sakka, ruler of gods, as to how a bhikkhu is liberated through the destruction of craving. Wishing to know if Sakka understood the meaning, he makes a trip to the heaven of the Thirty-three to find out.

38. Mahātaṇhāsāṅkhaya Sutta: The Greater Discourse on the Destruction of Craving. A bhikkhu named Sāti promulgates the pernicious view that the same consciousness transmigrates from life to life. The Buddha reprimands him with a lengthy discourse on dependent origination, showing how all phenomena of existence arise and cease through conditions.

39. Đại kinh Xóm ngựa (P. *Mahāassapurasuttam*, H. 馬邑大經) tương đương *Mã ấp kinh*.⁴² Nhân dịp có mặt tại ấp Assapura của dân Aṅga (Ương-già) vốn xa lạ với Phật giáo, đức Phật phân tích bản chất và phẩm hạnh của người xuất gia và những phương pháp vượt qua tâm lý tự mãn với các thành quả tu tập.

40. Tiểu kinh Xóm ngựa (P. *Cūḷaassapurasuttam*, H. 馬邑小經) tương đương *Mã ấp kinh*.⁴³ Tại ấp Assapura của dân chúng Aṅga, đức Phật dạy về nghệ thuật chánh danh và chánh hạnh của người xuất gia, để mang lại giá trị hạnh phúc trong tu tập và độ sanh. Chánh hạnh này không thể được đồng hóa đơn thuần với chủ nghĩa hình thức của người tu cũng như các phương pháp thực tập khổ hạnh ép xác sai lầm.

41. Kinh Sāleyyaka (P. *Sāleyyakasuttam*, H. 薩羅村婆羅門經).⁴⁴ Nhân dịp các cư sĩ tại gia và đạo sĩ Bà-la-môn tại Kosala thăm hỏi đức Phật, Ngài giải thích về nhân quả, nghiệp báo và con đường đưa đến tái sanh ở các cảnh giới thấp và cảnh giới cao. Từ bỏ sát hại, trộm cắp, tà dâm, không nói vọng ngữ, lời bất hòa, lời thô ác, lời thị phi; không tham lam, không giận dữ, không si mê là cách sống hạnh phúc.

42. Kinh Verañjaka (P. *Verañjakasuttam*, H. 警聞若村婆羅門經).⁴⁵ Nội dung bài kinh giống với kinh 41, chỉ khác nhau về đối tượng là các gia chủ Bà-la-môn ở Verañja và địa điểm giảng kinh là tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tinh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

43. Đại kinh Phương quảng (P. *Mahāvedallasuttam*, H.

39. Mahā-Assapura Sutta: The Greater Discourse at Assapura. The Buddha elucidates “the things that make one a recluse” with a discourse covering many aspects of the bhikkhu’s training.

40. Cūḷa-Assapura Sutta: The Shorter Discourse at Assapura. The Buddha explains “the way proper to the recluse” to be not the mere outward practice of austerities but the inward purification from defilements.

41. Sāleyyaka Sutta: The Brahmins of Sālā.

42. Veranjaka Sutta: The Brahmins of Veranja. In these two nearly identical suttas the Buddha explains to groups of brahmin householders the courses of conduct leading to rebirth in lower realms and the courses leading to higher rebirth and deliverance.

43. Mahāvedalla Sutta: The Greater Series of Questions

有明大經) tương đương *Đại Câu-hy-la kinh*.⁴⁶ Tại tinh xá ông Anāthapiṇḍika, Jetavana, Sāvatti, Tôn giả Sāriputta (vị Trí tuệ đệ nhất) và Tôn giả Mahākotṭhita (vị Phân tích lý luận đệ nhất), luận đàm về các pháp vi tế: Liệt tuệ và trí tuệ; sự khác nhau giữa tuệ tri và thức tri; thọ hành và quan hệ giữa thức, tưởng, thọ; 5 căn và ý thức biệt lập của chúng; các duyên cho chánh tri kiến; có bao nhiêu hữu; chết và tái sinh; 4 thiền; 4 tâm giải thoát.

44. Tiểu kinh Phương quảng (P. *Cūḷavedallasuttam*, H. 有明小經) tương đương *Pháp Lạc Tỳ-kheo-ni kinh*.⁴⁷ Tại Kalandakanivāpa, Veḷuvana, Rājagaha, Ni sư Dhammadinnā (Vị Thuyết pháp đệ nhất trong Ni đoàn) đã giải thích cho cư sĩ Visākha (trước đây là chồng của Ni sư) về các quan điểm: Tự thân, thủ và uẩn, thân kiến, 8 Thánh đạo và 3 uẩn, định, định tướng, định tư cụ và định tu tập, 3 hành, nhập và xuất Diệt thọ tưởng định, 3 thọ, minh và vô minh, giải thoát và Niết-bàn.

45. Tiểu kinh Pháp hành (P. *Cūḷadhammasamādāna-suttam*, H. 得法小經) tương đương *Thọ pháp kinh*.⁴⁸ Kinh này kêu gọi mọi người trở thành loại thứ 4 trong 4 lối sống tạo ra hạnh phúc và khổ đau: (i) Hiện tại hạnh phúc, tương lai khổ; (ii) Hiện tại khổ, tương lai cũng khổ; (iii) Hiện tại khổ, tương lai hạnh phúc; (iv) Hiện tại hạnh phúc, tương lai hạnh phúc. Đó là người hạnh phúc ở hiện tại nhờ nỗ lực vượt qua tham ái, sân hận, si mê, tu 4 cấp thiền định, đạt được trí tuệ và tiếp tục hạnh phúc ở kiếp sau.

46. Đại kinh Pháp hành (P. *Mahādhammasamādāna-suttam*, H. 得法大經) tương đương *Thọ pháp kinh*.⁴⁹ Chi tiết hơn kinh 45, trong 4 lối sống: (i) Hiện tại khổ, tương lai khổ;

and Answers.

44. Cūḷavedalla Sutta: The Shorter Series of Questions and Answers. These two discourses take the form of discussions on various subtle points of Dhamma, the former between the venerable Mahā Kotṭhita and the venerable Sāriputta, the latter between the bhikkhunī Dhammadinnā and the lay follower Visākha.

45. Cūḷadhammasamādāna Sutta: The Shorter Discourse on Ways of Undertaking Things.

46. Mahādhammasamādāna Sutta: The Greater Discourse on Ways of Undertaking Things. The Buddha explains, differently in each of the two suttas, four ways of

(ii) Hiện tại khổ, tương lai hạnh phúc; (iii) Hiện tại hạnh phúc, tương lai khổ; (iv) Hiện tại hạnh phúc, tương lai hạnh phúc. Đức Phật khích lệ lối sống "hạnh phúc hiện tại và tương lai" bằng cách từ bỏ các hành động xấu ác: Giết hại, trộm cắp, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, tham lam, giận dữ, tà kiến. Đồng thời, tu thiền định, phát triển trí tuệ, nhờ đó, người đó trở nên hữu ích và giá trị trong đời.

47. Kinh Tư sát (P. *Vīmaṃsakasuttam*, H. 思察經) tương đương *Câu giải kinh*.⁵⁰ Bằng cách quan sát, có thể nhận biết tập tánh (*cetopariyāyam*) của bậc Chân nhân, Thánh nhân như sau: (i) Không bị ô nhiễm do thấy, nghe trong thời gian dài; (ii) Không bị thoái chuyển khi đã nổi tiếng; (iii) Với tâm không sợ hãi, từ bỏ những điều xấu ác; (iv) Vượt qua tham ái; (v) Có đạo đức và trí tuệ. Phật tử tại gia nên nương tựa các bậc Chân nhân để tu học Phật pháp.

48. Kinh Kosambiya (P. *Kosambiyasuttam*, H. 橋賞彌經).⁵¹ Để vượt qua các bất hạnh do lối sống bất hòa, tranh chấp, hơn thua, đức Phật hướng dẫn 6 kỹ năng từ bi và tương kính, tương ái đối với bạn đồng Phạm hạnh, cộng sự, trước mặt và sau lưng: (i) Thân hành từ bi; (ii) Khẩu hành từ bi; (iii) Ý hành từ bi; (iv) Chia sẻ phẩm vật cúng dường; (v) Giữ giới hạnh thanh tịnh, không tỳ vết; (vi) Có chánh tri kiến. Đức Phật phân tích lợi ích của chánh tri kiến có khả năng hướng thượng, kết thúc khổ đau, chứng đắc Thánh quả.

49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh (P. *Brahmanimantanika-suttam*, H. 梵天請經) tương đương *Phạm thiên thỉnh Phật kinh*.⁵² Cuộc đối thoại thú vị giữa đức Phật, Thiên chủ Baka

undertaking things, distinguished according to whether they are painful or pleasant now and whether they ripen in pain or pleasure in the future.

47. *Vīmaṃsaka Sutta: The Inquirer.* The Buddha invites the bhikkhus to make a thorough investigation of himself in order to find out whether or not he can be accepted as fully enlightened.

48. *Kosambiya Sutta: The Kosambians.* During the period when the bhikkhus at Kosambi are divided by a dispute, the Buddha teaches them the six qualities that create love and respect and conduce to unity. He then explains seven extraordinary knowledges possessed by a noble disciple who has realised the fruit of stream-entry.

49. *Brahmanimantanika Sutta: The Invitation of a Brahmā.* Baka the Brahmā, a high divinity, adopts the pernicious view that the heavenly world over which he

và Ác ma. Ác ma cho rằng Baka là đáng Sảng thế. Baka biểu diễn thần thông, cho rằng cõi trời của Ông là thiên đường vĩnh hằng. Đức Phật lần lượt phân tích các sai lầm của Baka và Ác ma. Đức Phật hướng dẫn mọi người thực tập Chánh pháp, chuyển hóa phiền não, vượt qua khổ đau.

50. Kinh Hàng ma (P. *Marātajjanīyasuttam*, H. 魔訶責經) tương đương *Hàng ma kinh*.⁵³ Tôn giả Mahāmoggallāna điều phục Ác ma đang quấy nhiễu Ngài bằng cách kể cho Ác ma nghe câu chuyện tương tự xảy ra ở kiếp quá khứ đối với Tôn giả Vidhura và Tôn giả Sañjīva, đệ tử của đức Phật Kakusandha (Câu-lưu-tôn). Thực tập tâm từ bi, không chấp lối và tha thứ, 2 vị Tôn giả đã thoát khỏi ma nghiệp. Do nghiệp ác, Ác ma vẫn bị đọa lạc.

II. Phần giữa (*Majjhimapaṇṇūsa*) có 50 bài kinh theo thứ tự 51-100:

51. Kinh Kandaraka (P. *Kandarakasuttam*, H. 乾達羅迦經).⁵⁴ Phật phân tích 4 hạng người: (i) Người tự làm khổ mình qua cách tu khổ hạnh; (ii) Người làm khổ người khác qua nghề tà, nghiệp xấu; (iii) Người vừa tự làm khổ mình vừa làm khổ người khác do phi đạo đức và phạm pháp; (iv) Người mang hạnh phúc cho mình và người khác do lối sống thánh thiện. Đề cao loại người thứ tư, đức Phật khích lệ từ bỏ các nghiệp ác của thân, lời, làm chủ các giác quan, tu tập 4 niệm xứ, chứng đắc 4 thiền và 3 minh, trở thành bậc Chân nhân và Thánh nhân.

52. Kinh Bát thành (P. *Aṭṭhakanāgarasuttam*, H. 八城經) tương đương *Bát thành kinh*.⁵⁵ Tôn giả Ānanda nương lời Phật dạy, hướng dẫn tu tập 11 cửa bất tử, nhằm đạt được

presides is eternal and that there is no higher state beyond. The Buddha visits him to dissuade him from that wrong view and engages him in a contest of Olympian dimensions.

50. *Māratajjanīya Sutta: The Rebuke to Māra.* Māra attempts to harass the venerable Mahā Moggallāna, but the latter relates a story of the distant past to warn Māra of the dangers in creating trouble for a disciple of the Buddha. part two: the middle fifty discourses

Part Two: The Middle Fifty Discourses
(*Majjhimapaṇṇāsapāḷi*)

51. *Kandaraka Sutta: To Kandaraka.* The Buddha discusses four kinds of persons found in the world—the one who torments himself, the one who torments others, the one who torments both himself and others, and the one who torments neither but lives a truly holy life.

52. *Aṭṭhakanāgara Sutta: The Man from Aṭṭhakanagara.* The venerable Ānanda teaches eleven “doors to the Deathless” by which a bhikkhu can attain the supreme

an lạc giải thoát trong hiện đời gồm 4 thiền (hỷ lạc do lìa tham ái, hỷ lạc do định, diệu lạc do bỏ hỷ, xả niệm thanh tịnh), 4 Phạm trú (từ, bi, hỷ, xả) và 3 thiền vô sắc (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ).

53. Kinh Hữu học (P. *Sekhasuttam*, H. 有學經). Thay lời đức Phật, Tôn giả Ānanda giới thiệu các hạnh tu của bậc Hữu học, khích lệ mọi người tu học, kết thúc khổ đau, chứng đạt Thánh quả gồm: (i) Giới hạnh; (ii) Làm chủ 6 giác quan; (iii) Tiết độ trong tiêu thụ; (iv) Chánh niệm trong các oai nghi; (v) Tu 7 diệu pháp (tín, tâm, quý, tấn, vãn, niệm, tuệ); (vi) Chứng 4 thiền.

54. Kinh Potaliya (P. *Potaliyasuttam*, H. 咄多利經) tương đương *Bô-lợi-đa kinh*.⁵⁶ Đức Phật dạy kỹ năng chấm dứt nghiệp và thói phạm phu gồm sát hại, trộm cắp, nói láo, tham lam, giận dữ, phỉ báng, phẫn nộ, cao ngạo; nhờ đó, con người được hạnh phúc và thành công. Đồng thời, người tu tập thấy rõ tác hại của ái dục như khúc xương, miếng thịt, cầm đuốc đi ngược gió, hốt than hừng, cơn mộng, vật mượn và như cây có nhiều quả chín để không bị nhiễm đắm vào dục.

55. Kinh Jīvaka (P. *Jīvakasuttam*, H. 耆婆迦經). Đức Phật giải thích lợi ích của đạo đức và nguyên nhân không nên ăn thịt động vật. Ba trường hợp thịt thanh tịnh thì ăn được: (i) Không thấy cảnh con vật đang bị giết; (ii) Không nghe tiếng kêu của con vật đang bị giết; (iii) Không có hoài nghi về con vật ấy chết vì mình. Đồng thời, đức Phật khuyên mọi người phát triển tâm từ bi, thương yêu con người, động vật và bảo vệ môi trường.

security from bondage.

53. Sekha Sutta: The Disciple in Higher Training. At the Buddha's request the venerable Ānanda gives a discourse on the practices undertaken by a disciple in higher training.

54. Potaliya Sutta: To Potaliya. The Buddha teaches a presumptuous interlocutor the meaning of “the cutting off of affairs” in his discipline. The sutta offers a striking series of similes on the dangers in sensual pleasures.

55. Jīvaka Sutta: To Jīvaka. The Buddha explains the regulations he has laid down concerning meat-eating and defends his disciples against unjust accusations.

56. Kinh Ưu-ba-ly (P. *Upālisuttam*, H. 優婆離經) tương đương *Ưu-bà-ly kinh*.⁵¹ Sau khi luận chiến với đức Phật, cư sĩ Upāli, đại diện phái tu Lỗa thể, đã nhận Phật làm thầy. Qua đối thoại, đức Phật khẳng định vai trò quan trọng của ý nghiệp đối với hành vi, và thay vào đó, nên tu Tứ Thánh đế, kết thúc khổ đau.

57. Kinh Hạnh con chó (P. *Kukkuravatikasuttam*, H. 狗行者經).⁵⁸ Sau khi khẳng định pháp tu hạnh con chó và hạnh con bò làm người tu khổ hạnh đầu thai làm chó, làm bò, bị đọa lạc khổ đau, đức Phật phân tích 4 loại nghiệp và quả báo: (i) Nghiệp đen, quả báo đen; (ii) Nghiệp trắng, quả báo trắng; (iii) Nghiệp nửa đen nửa trắng, quả báo nửa đen nửa trắng; (iv) Nghiệp không đen không trắng, quả báo không đen không trắng. Phật khuyên mọi người tu nghiệp trắng, tức sống đời đạo đức thanh cao để đạt hạnh phúc và thành công.

58. Kinh Vương tử Vô Úy (P. *Abhayarājakumārasuttam*, H. 無畏王子經).⁵⁹ Đại diện đạo Lỗa thể, Vương tử Vô úy gài bẫy đức Phật phải trả lời "có" hoặc "không" hầu bắt bí Ngài. Đức Phật dạy kỹ năng tháo mở móc câu trong cổ, và khẳng định rằng Ngài thuyết pháp, truyền thông và đối đáp đều mang tính chân lý, hướng đến mục đích cao quý, bất luận người nghe có thích hay không thích.

59. Kinh Nhiều cảm thọ (P. *Bahavedanīyasuttam*, H. 多受經).⁶⁰ Để giúp mọi người dừng sự tranh cãi về phân loại cảm thọ là 2 hay 3, đức Phật giải thích rằng tùy tình huống, cảm thọ có thể phân loại: 2 thọ, 3, 5, 6, 18, 36 và 108 thọ. Nhân đó, đức Phật phân tích các cấp độ cảm giác hạnh

56. *Upāli Sutta: To Upāli*. The wealthy and influential householder Upāli, a prominent supporter of the Jains, proposes to go to the Buddha and refute his doctrine. Instead, he finds himself converted by the Buddha's "converting magic."

57. *Kukkuravatika Sutta: The Dog-Duty Ascetic*. The Buddha meets two ascetics, one who imitates the behaviour of a dog, the other who imitates the behaviour of an ox. He reveals to them the futility of their practices and gives them a discourse on kamma and its fruit.

58. *Abhayarājakumāra Sutta: To Prince Abhaya*. The Jain leader, Nigaṇṭha Nātaputta, teaches Prince Abhaya a "twohorned question" with which he can refute the Buddha's doctrine. The Buddha escapes the dilemma and explains what kind of speech he would and would not utter resolving a disagreement about the classification of feelings, the Buddha enumerates the different kinds of pleasure and joy that beings can experience.

59. *Bahavedanīya Sutta: The Many Kinds of Feeling*. After resolving a disagreement about the classification of feelings, the Buddha enumerates the different kinds of pleasure and joy that beings can experience.

phúc, thấp nhất là khoái lạc giác quan, cao hơn là hạnh phúc trong thiền định và cao nhất là Niết-bàn.

60. Kinh Không gì chuyển hướng (P. *Apaṇṇakasuttaṃ*, H. 無戲論經).⁶¹ Đức Phật phân tích tác hại của 5 tà thuyết đương thời, gồm (i) Hư vô luận; (ii) Thuyết không có đời sau; (iii) Thuyết không có quả báo sau khi chết; (iv) Thuyết định mệnh; (v) Thuyết không có các cõi vô sắc. Theo đó, đức Phật khuyên dù chủ trương điều gì, đi theo học thuyết nào, cũng không nên làm khổ bản thân và làm khổ tha nhân; nên sống đạo đức, dứt các trói buộc tâm, tu thiền định để chứng đắc trí tuệ, giải phóng khổ đau.

61. Kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-la (P. *Ambalaṭṭhikārahulovādasuttaṃ*, H. 菴婆孛林教載羅喉羅經) tương đương *La-vân kinh*.⁶² Để giúp chú tiểu La-hầu-la thấy sự nguy hiểm của lời nói dối, đức Phật dùng ảnh dụ "chậu nước" nói về sự mất giá trị, nếu đánh mất sự chân thật, trung thực. Người nói dối như con voi lâm trận, sẵn sàng thí mạng sống mà không tiếc. Người tu hành phải thường xuyên soi gương nhân cách, biết phản tỉnh, sám hối, chừa bỏ, chuyển nghiệp để trở nên cao quý và lợi ích cho nhiều người.

62. Đại kinh Giáo giới La-hầu-la (P. *Mahārahulovādasuttaṃ*, H. 教誡羅喉羅大經).⁶³ Đức Phật dạy Tôn giả La-hầu-la cách quán sắc pháp và 5 uẩn không phải là tôi, tự ngã của tôi và sở hữu của tôi. Đồng thời, Ngài hướng dẫn cách tu thiền quán 4 đại, từ, bi, hỷ, xả, bất tịnh, vô thường, niệm hơi thở để vượt qua nghiệp phàm, đạt được giác ngộ và giải thoát.

60. *Apaṇṇaka Sutta: The Incontrovertible Teaching.* The Buddha gives a group of brahmin householders an "incontrovertible teaching" that will help them steer clear of the tangle in contentious views.

61. *Ambalaṭṭhikārahulovāda Sutta: Advice to Rāhula at Ambalaṭṭhikā.* The Buddha admonishes his son, the novice Rāhula, on the dangers in lying and stresses the importance of constant reflection on one's motives.

62. *Mahārahulovāda Sutta: The Greater Discourse of Advice to Rāhula.* The Buddha teaches Rāhula the meditation on the elements, on mindfulness of breathing, and other topics.

63. Tiểu kinh Mālunkya (P. *Cūḷamālunkyasuttaṃ*, H. 摩羅迦小經) tương đương *Tiền dụ kinh*.⁶⁴ Nhân dịp Mālunkyāputta định hoàn tục do đức Phật không giải thích các vấn đề siêu hình, đức Phật dạy về tính trị liệu thực tiễn của Phật pháp. Cũng như nạn nhân cần thiết, khẩn cấp nhổ mũi tên độc ra khỏi cơ thể, người tu tập cần nhổ gốc khổ đau và sinh tử; thực hành Tứ Thánh đế, giải phóng khổ đau, đạt được an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và chứng Niết-bàn.

64. Đại kinh Mālunkya (P. *Mahāmālunkyasuttaṃ*, H. 摩羅迦大經) tương đương *Ngũ hạ phần kiết kinh*.⁶⁵ Đức Phật khuyên mọi người tinh tấn chặt đứt 5 trói buộc thấp, gồm thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục, và sân để giải phóng khổ đau, chứng đắc quả Thánh. Cũng như cách lấy lõi cây, người tu cần nghe giảng pháp, quán 5 uẩn vô thường, làm chủ giác quan, tu tập 4 thiên định, phát triển trí tuệ.

65. Kinh Bhaddāli (P. *Bhaddālisuttaṃ*, H. 跋陀利經) tương đương *Bạt-đà-hòa-lợi kinh*.⁶⁶ Nhân dịp nhắc nhở một Tăng sĩ ương ngạnh không giữ được giới "ăn một lần trước ngộ", đức Phật khuyên mọi người phải tuân thủ giới hạnh thanh cao; không tránh né, không bất mãn, không chống đối khi được nhắc nhở; khi có tội và bị cử tội nên phát lồ sám hối, nỗ lực chuyển nghiệp; siêng tu thiền định, khai mở trí tuệ để chứng đắc các quả Thánh.

66. Kinh Ví dụ con chim cáy (P. *Laṭukikopamasuttaṃ*, H. 鶉喻經) tương đương *Ca-lâu Ô-đà-di kinh*.⁶⁷ Nhân dịp nói về tác hại của việc không giữ giới ăn một lần trước ngộ, đức Phật khuyên không nên xem thường các lỗi nhỏ nhặt. Vi phạm giới hạnh cũng như con chim cáy nhỏ có thể chết vì vướng lưới dây leo mong manh, hoặc như voi lớn có thể

63. Cūḷamālunkya Sutta: The Shorter Discourse to Mālunkyāputta. A bhikkhu threatens to leave the Order unless the Buddha answers his metaphysical questions. With the simile of the man struck by a poisoned arrow, the Buddha makes plain exactly what he does and does not teach.

64. Mahāmālunkya Sutta: The Greater Discourse to Mālunkyāputta. The Buddha teaches the path to the abandoning of the five lower fetters.

65. Bhaddāli Sutta: To Bhaddāli. The Buddha admonishes a recalcitrant monk and explains the disadvantages of refusing to submit to the training.

66. Laṭukikopama Sutta: The Simile of the Quail. The Buddha drives home the importance of abandoning all fetters, no matter how harmless and trifling they may seem.

chết khi bị trói bằng dây da. Người xuất gia cần chuyển hóa nghiệp phàm, từ bỏ các trói buộc và chấp thủ, siêng tu thiền định để chứng đắc thiên lạc và chánh giác lạc.

67. Kinh Cātumā (P. *Cātumāsuttam*, H. 車頭聚落絆).⁶⁸ Như người xuống nước sợ sóng, cá sấu, nước xoáy, cá dữ; đức Phật dạy rằng người tu bị thất bại, hoàn tục là do: (i) Bệnh tự ái, vì người dạy nhỏ tuổi hơn, như sóng dữ; (ii) Thèm ăn ngon và phi thời, như cá sấu; (iii) Tiếc không hưởng thụ được 5 dục lạc, như nước xoáy; (iv) Bị dục tình phá hoại, không phòng hộ các giác quan, như cá dữ. Đức Phật cũng khuyến khích tứ chúng cần noi gương Tôn giả Sāriputta và Mahāmoggallāna sống an lạc trong hiện tại.

68. Kinh Naḷakapāna (P. *Naḷakapānasuttam*, H. 那羅伽波寧村經) tương đương *Sa-kê-đế tam tộc tánh tử kinh*.⁶⁹ Đức Phật khen ngợi và khích lệ những người đi tu vì lý tưởng cao quý, giữ giới hạnh, tu thiền định, đạt trí tuệ, nhằm giải phóng khổ đau của bản thân và mang lại hạnh phúc cho tha nhân. Đức Phật xác quyết rằng chỉ vì muốn mang lại lợi ích cho con người, đức Phật nói về cảnh giới tái sanh lành của Tăng Ni và Phật tử sau khi qua đời.

69. Kinh Goliyāni (P. *Goliyānisuttam*, H. 瞿尼師經) tương đương *Cù-ni-sư kinh*.⁷⁰ Tôn giả Sāriputta dạy 17 yếu tố giúp người tu ở rừng hay thành thị trở thành bậc Chân nhân và Thánh nhân, gồm: (i) Tôn trọng đồng tu; (ii) Khiêm tốn và nhường nhịn; (iii) Không vào làng quá sớm, không trở về quá muộn; (iv) Không đến gia đình trước và sau buổi ăn; (v) Không dao động thân; (vi) Không nhiều chuyện; (vii) Làm người bạn tốt, dễ góp ý; (viii) Hộ trì các giác quan; (ix) Tiết độ trong ăn uống; (x) Chú tâm; (xi) Tu tinh cần, tinh tấn;

67. Cātumā Sutta: At Cātumā. The Buddha teaches a group of newly ordained monks four dangers to be overcome by those who have gone forth into homelessness.

68. Naḷakapāna Sutta: At Naḷakapāna. The Buddha explains why, when his disciples die, he declares their level of attainment and plane of rebirth.

69. Goliyāni Sutta: Goliyāni. The venerable Sāriputta gives a discourse on the proper training of a forest-dwelling bhikkhu.

(xii) Chánh niệm, tỉnh giác; (xiii) Tu thiền định; (xiv) Có trí tuệ; (xv) Tu Thắng pháp, Thắng luật; (xvi) Tu Tịch tịnh giải thoát; (xvii) Tu pháp Thượng nhân.

70. Kinh Kīṭāgiri (P. *Kīṭāgirisuttam*, H. 枳吒山邑經) tương đương *A-thấp-bối kinh*.⁷¹ Nhân dịp nói về lợi ích của việc không ăn phi thời, đức Phật khuyên người tu nên tinh tấn tu học và an trú vào hạnh phúc do dứt các pháp bất thiện. Nhờ đó, người tu tập chứng quả Thánh bằng 7 cách: (i) Câu phân giải thoát; (ii) Tuệ giải thoát; (iii) Thân chứng; (iv) Kiến đạo; (v) Tín giải thoát; (vi) Tùy pháp hành; (vii) Tùy tín hành.

71. Kinh Ba minh Vacchagotta (P. *Tevijjavacchagottasuttam*, H. 婆蹉衢多三明經).⁷² Đức Phật cho rằng những gì mà Ngài đạt được, thực chất là 3 tuệ giác (Tam minh) gồm tuệ giác quá khứ của bản thân, tuệ giác về tái sinh của hữu tình, và tuệ giác về sự chấm dứt khổ đau trong hiện tại. Đồng thời, đức Phật khẳng định trí "biết hết mọi thứ" (nhất thiết trí) trong lúc thức và lúc ngủ (nếu không có tác ý hướng tâm đến đối tượng) là không có thật. Giải thoát, theo đức Phật, thực chất là giải thoát tâm khỏi trói buộc (tâm giải thoát) và giải thoát bằng trí tuệ (tuệ giải thoát).

72. Kinh Aggivacchagotta (P. *Aggivacchagottasuttam*, H. 婆蹉衢多火 [喻] 經).⁷³ Đức Phật chủ trương không mất thời gian trả lời các câu hỏi siêu hình, các câu chuyện hý luận. Để đạt được sự ly tham, giác ngộ và giải thoát, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua các ảo tưởng về ngã, ngã sở hữu, ngã tùy miên đối với bản thân và mọi sự vật trên đời. Bạc Giác ngộ sau khi chết cũng như hiện tượng củi hết, lửa tắt, không thể truy tìm được hướng đi.

70. Kīṭāgiri Sutta: At Kīṭāgiri. The Buddha admonishes a group of disobedient monks, in the course of which he presents an important sevenfold classification of noble disciples.

71. Tevijjavacchagotta Sutta: To Vacchagotta on the Threefold True Knowledge. The Buddha denies possessing complete knowledge of everything at all times and defines the threefold knowledge he does possess.

72. Aggivacchagotta Sutta: To Vacchagotta on Fire. The Buddha explains to a wanderer why he does not hold any speculative views. With the simile of an extinguished fire he tries to indicate the destiny of the liberated being.

73. Đại kinh Vacchagotta (P. *Mahāvacchagottasuttam*, H. 婆蹉衢多大經).⁷⁴ Nhờ lắng nghe đức Phật truy nguyên nguồn gốc của khổ đau từ tham ái, giận dữ, si mê và khích lệ từ bỏ 10 nghiệp bất thiện (giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, tham, sân, tà kiến), du sĩ Vacchagotta trở thành Tăng sĩ, tu tập chân chánh, chứng đắc Thánh quả.

74. Kinh Trường Trảo (P. *Dīghanakhasuttam*, H. 長爪經).⁷⁵ Chứng minh tác hại từ thuyết Hoài nghi của ngoại đạo Trường Trảo, đức Phật hướng dẫn quán vô ngã đối với thân (từ tinh cha, trứng mẹ, được phối hợp bởi đất, nước, lửa, gió). Thân và 3 loại cảm xúc khổ đau, hạnh phúc, trung tính đều bị vô thường chi phối, bị đoạn diệt, bị hủy hoại; cũng là vô ngã và bị vô thường chi phối. Để giải thoát, không nên chấp thủ thân, cảm xúc; không chấp thủ danh từ và mọi thứ trên đời.

75. Kinh Māgaṇḍiya (P. *Māgaṇḍiyasuttam*, H. 摩犍提經) tương đương *Tu-nhàn-đề kinh*.⁷⁶ Phân tích sự nguy hiểm và tác hại của thuyết hưởng lạc đối với 5 dục lạc, đức Phật giải thích giá trị của hạnh phúc do tu thiền (thiền lạc). Bằng ảnh dụ "hạnh phúc cõi trời cao hơn hạnh phúc cõi người" và "sự đỡ ngựa do cào vết thương", đức Phật khẳng định dục lạc sẽ thiêu đốt con người trong bất hạnh về lâu dài. Tu 4 cấp thiền định giúp con người trải nghiệm hạnh phúc sâu lắng, kết thúc khổ đau.

76. Kinh Sandaka (P. *Sandakasuttam*, H. 刪陀迦經).⁷⁷ Dựa vào lời đức Phật, Tôn giả Ānanda bác bỏ 4 tà thuyết: (i) Thuyết vô hành; (ii) Thuyết vô nhân quả; (iii) Thuyết định

73. Mahāvacchagotta Sutta: The Greater Discourse to Vacchagotta. The story of the wanderer Vacchagotta's full conversion to the Dhamma, his going forth, and his attainment of arahantship.

74. Dīghanakha Sutta: To Dīghanakha. The Buddha counters the disclaimers of a sceptic and teaches him the way to liberation through the contemplation of feelings.

75. Māgaṇḍiya Sutta: To Māgaṇḍiya. The Buddha meets the hedonist philosopher Māgaṇḍiya and points out to him the dangers in sensual pleasures, the benefits of renunciation, and the meaning of Nibbāna.

76. Sandaka Sutta: To Sandaka. The venerable Ānanda teaches a group of wanderers four ways that negate the living of the holy life and four kinds of holy life without

mệnh; (iv) Thuyết luân hồi tịnh hóa. Đồng thời, nói rõ tác hại của 4 thuyết bất an: (i) Ngụy biện về toàn trí; (ii) Xem truyền thuyết là chân lý; (iii) Giải biện luận theo tư biện, khi này khi khác; (iv) Ngụy biện như con lừa. Đồng thời, Tôn giả khuyên mọi người tu chánh đạo, dứt năm trói buộc tâm, tu tập thiền định, đạt trí tuệ, kết thúc khổ đau.

77. Đại kinh Sakuludāyi (P. *Mahāsakuludāyisuttam*, H. 善生優陀夷大經) tương đương *Tiền mao kinh*.⁷⁸ Đức Phật chia sẻ lý do nhiều người tu học theo Ngài là do Ngài đạt được sự tối thượng về giới đức, thuyết pháp với thắng trí, trí tuệ biết rõ người và mọi việc, dùng Tứ Thánh để vượt qua khổ đau và hướng dẫn tu tập 4 chánh niệm, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác ngộ, 8 chánh đạo.

78. Kinh Samaṇamaṇḍika (P. *Samaṇamaṇḍikasuttam*, H. 沙門文祁子經) tương đương *Ngũ chi vật chủ kinh*.⁷⁹ Phân tích giới hạn của thuyết không làm ác, không hành nghề ác là thiện tối thượng, đức Phật dạy tiêu chuẩn của bậc chân tu gồm biết rõ thiện ác từ tư duy đến hành động, nghề nghiệp và tu tập; tu tập 4 tinh tấn để nhổ lên gốc rễ của nghiệp và lối sống bất thiện là tham, sân, si và chướng dứt dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; tu tập 4 thiền định và hoàn thiện 8 chánh đạo giúp người tu trở thành bậc chân tu, đạt được chánh trí và giải thoát.

79. Tiểu kinh Sakuludāyi (P. *Cūḷasakuludāyisuttam*, H. 善生優陀夷小經) tương đương *Tiền mao kinh*.⁸⁰ Phủ định thuyết toàn trí trong khi thức và ngủ của Ni-kiền tử, đức Phật dạy thuyết tương duyên về sự sinh diệt của con người và vạn vật. Phật liệt dẫn các loại ánh sáng, gồm ánh sáng đom đóm, đèn cầy, đuốc, đồng lửa lớn, ngôi sao, mặt trăng

consolation. Then he explains the holy life that is truly fruitful.

77. Mahāsakuludāyi Sutta: The Greater Discourse to Sakuludāyin. The Buddha teaches a group of wanderers the reasons why his disciples venerate him and look to him for guidance.

78. Samaṇamaṇḍikā Sutta: Samaṇamaṇḍikāputta. The Buddha explains how a man is “one who has attained to the supreme attainment.”

79. Cūḷasakuludāyi Sutta: The Shorter Discourse to Sakuludāyin. The Buddha examines the doctrine of a wandering ascetic, using the simile of “the most beautiful girl in the country” to expose the folly of his claims.

rằm, mặt trời đứng bóng, và cho rằng ánh sáng trí tuệ là tuyệt vời nhất. Để chứng đắc Tam minh, tức trí tuệ của bậc Giác ngộ, con người cần tu đạo đức và 4 thiền định, nhờ đó kết thúc khổ đau.

80. Kinh Vekhanassa (P. *Vekhanassasuttam*, H. 鞞摩那修經) tương đương *Bệ-ma-na-tu kinh*.⁸¹ Giống kinh 79, đề cao giá trị của trí tuệ vượt lên trên các loại ánh sáng, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua thói quen hưởng thụ 5 dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc) dễ chịu, hấp dẫn; hoàn thiện đạo đức và thiền định, chặt đứt 5 trói buộc tâm, đạt giác ngộ và giải thoát.

81. Kinh Ghaṭikāra (P. *Ghaṭikārasuttam*, H. 陶師經) tương đương *Bệ-bà-lăng-kỳ kinh*.⁸² Không nhận lời thỉnh cầu cúng dường của Vua Kikī vì đã nhận lời của người thợ gốm, đức Phật gián tiếp khích lệ mọi người cần đạt được 6 ưu việt như thợ gốm: (i) Không phiền não nếu bị từ chối; (ii) Quy y Tam bảo và giữ 5 đạo đức; (iii) Chánh tín với Phật pháp, không hoài nghi về 4 chân lý Thánh; (iv) sống theo thiện pháp, tiết độ ăn uống; (v) Hiếu kính cha mẹ già; (vi) Chứng quả Bất hoàn.

82. Kinh Raṭṭhapāla (P. *Raṭṭhapālasuttam*, H. 賴吒怨羅經) tương đương *Lại-tra-hòa-la kinh*.⁸³ Câu chuyện thanh niên nhà giàu có, nhờ tuyệt thực đã thuyết phục thành công cha mẹ cho đi tu. Khi về thăm lại gia đình, vị Tăng sĩ này chia sẻ lý tưởng xuất gia do thấy rõ: (i) Cuộc đời vô thường; (ii) Mọi thứ vô hộ và vô chủ; (iii) Vô ngã và vô sở hữu; (iv) Con người bị chi phối bởi lão suy, bệnh suy, tài suy, thân suy. Nhưng nếu làm bậc chân tu, chúng ta không chỉ tạo hạnh phúc cho mình mà còn cứu độ nhân sinh.

80. Vekhanassa Sutta: To Vekhanassa. A discourse partly similar to the preceding one, with an additional section on sensual pleasure.

81. Ghaṭikāra Sutta: Ghaṭikāra the Potter. The Buddha recounts the story of the chief lay supporter of the past Buddha Kassapa.

82. Raṭṭhapāla Sutta: On Raṭṭhapāla. The story of a young man who goes forth into homelessness against the wishes of his parents and later returns to visit them.

83. Kinh Makhādeva (P. *Makhādevasuttam*, H. 大天奈林經) tương đương *Đại Thiên Nại-lâm kinh*.⁸⁴ Phật nhắc tích truyện kiếp quá khứ khi Ngài là Vua Makhādeva của Mithilā, quản trị đất nước theo pháp quyền và chánh pháp, sống chuẩn mực về đạo đức theo truyền thống cao quý. Trao ngai vàng cho con, vua xuất gia vì lý tưởng độ sinh, tu trọn vẹn từ, bi, hỷ, xả; khi chết được sinh trên cõi trời Ba Mươi Ba. Nay đức Phật lập truyền thống tâm linh mới, đưa đến ly tham, chấm dứt khổ đau, chứng đạt thượng trí, giác ngộ, giải thoát cho nhiều người.

84. Kinh Madhurā (P. *Madhurāsuttam*, H. 摩偷羅經).⁸⁵ Dựa vào các nguyên lý bình đẳng của Phật, Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên) đã phân tích sự vô nghĩa của chủ nghĩa giai cấp Ấn Độ bằng các luận chứng bình đẳng rất sâu sắc và vững chắc gồm bình đẳng pháp lý, bình đẳng nhân quả, bình đẳng đạo đức và bình đẳng tu chứng.

85. Kinh Vương tử Bồ-đề (P. *Bodhirājakumarasuttam*, H. 菩提王子經).⁸⁶ Bài kinh phân tích về 2 quan điểm hạnh phúc của Ấn Độ giáo và Phật giáo. Nếu Ấn Độ giáo cho rằng hạnh phúc có được do thực hành khổ hạnh thì ngược lại Phật giáo khẳng định hạnh phúc có được do sự chuyển hóa tâm thức.

86. Kinh Aṅgulimāla (P. *Aṅgulimālasuttam*, H. 募掘摩經).⁸⁷ Bài kinh khẳng định con đường giác ngộ rộng mở với tất cả mọi đối tượng, khi sự hồi đầu có mặt. Sự hồi đầu trong bài kinh này bắt đầu bằng sự ngạc nhiên đối với triết lý, dẫn đến chuyển hóa các nghiệp xấu.

83. Makhādeva Sutta: King Makhādeva. The story of an ancient lineage of kings and how their virtuous tradition was broken due to negligence.

84. Madhurā Sutta: At Madhurā. The venerable Mahā Kaccāna examines the brahmin claim that brahmins are the highest caste.

85. Bodhirājakumāra Sutta: To Prince Bodhi. The Buddha counters the claim that pleasure is to be gained through pain with an account of his own quest for enlightenment.

86. Aṅgulimāla Sutta: On Aṅgulimāla. The story of how the Buddha subdued the notorious criminal Aṅgulimāla and led him to the attainment of arahantship.

87. Kinh Ái sanh (P. *Piyajātikasuttam*, H. 愛生經) tương đương *Ái sanh kinh*.⁸⁸ Cái chết được khẳng định như một quy luật. Thái độ tiếc thương của người thân đối với người đã khuất không làm cho người thân sống lại. Thương tiếc người thân là gốc rễ của sầu, bi, khổ, ưu, não.

88. Kinh Bāhitika (P. *Bāhitikasuttam*, H. 鞞訶提經) tương đương *Bệ-ha-đề kinh*.⁸⁹ Đạo đức của người tu được đánh giá từ các hành vi của thân, biểu đạt của khẩu hành và ý niệm mang lại lợi lạc cho mình và người, có giá trị xây dựng và chuyển hóa, không bận tâm về sự đền đáp của tha nhân. Vô ngã trong đạo đức chính là giá trị đạo đức bậc nhất mà người tu hành cần thực hiện toàn mãn.

89. Kinh Pháp trang nghiêm (P. *Dhammacetiya-suttam*, H. 法莊嚴經) tương đương *Pháp trang nghiêm kinh*.⁹⁰ Thông qua chuyện đời tự kể của Vua Pasenadi về lý do theo Phật, bài kinh giới thiệu các giá trị của đạo Phật, theo đó, con người quay về nương tựa đạt được các giá trị tâm linh, đạo đức, an lạc và giải thoát.

90. Kinh Kaṇṇakatthala (P. *Kaṇṇakatthalasuttam*, H. 普棘刺林繩) tương đương *Nhứt thiết trí kinh*.⁹¹ Đức Phật xác minh rằng Ngài không chấp nhận khái niệm toàn tri là biết mọi thứ, trong mọi lúc và trong mọi thời. Nhân đó, Phật thuyết minh về thuyết bình đẳng tâm linh trong các giai cấp, giá trị tinh tấn trong thành công và chứng đắc, giá trị của tâm không nã hại, có thể giúp cho con người phát triển hạnh phúc và bình an.

91. Kinh Brahmāyu (P. *Brahmāyusuttam*, H. 梵摩經) tương đương *Phạm-ma kinh*.⁹² Từ niềm tin rằng nhân

87. Piyajātika Sutta: Born from Those Who Are Dear. Why the Buddha teaches that sorrow and grief arise from those who are dear.

88. Bāhitika Sutta: The Cloak. The venerable Ānanda answers King Pasenadi's questions on the Buddha's behaviour.

89. Dhammacetiya Sutta: Monuments to the Dhamma. King Pasenadi offers ten reasons why he shows such deep veneration to the Buddha.

90. Kaṇṇakatthala Sutta: At Kaṇṇakatthala. King Pasenadi questions the Buddha on omniscience, on caste distinctions, and on the gods.

91. Brahmāyu Sutta: Brahmāyu. An old and erudite brahmin learns about the Buddha, goes to meet him, and

tướng của một con người thể hiện nhân cách của người đó, các Bà-la-môn đã đến với đức Phật và trở thành đệ tử của Ngài. Nếu Bà-la-môn giáo nhấn mạnh về nhân tướng, thì Phật giáo nhấn mạnh về nhân cách thông qua sự huấn luyện các oai nghi tế hạnh.

92. Kinh Sela (P. *Selasuttam*, H. 施羅經).⁹³ Bài kinh giới thiệu nghệ thuật chia sẻ phước duyên với người thân. Khi gặp được Phật pháp, ta nên có trách nhiệm chia sẻ và lan truyền giá trị tâm linh, hạnh phúc đến với mọi người. Đây chính là cách giúp đỡ người thân có ý nghĩa và giá trị.

93. Kinh Assalāyana (P. *Assalāyanasuttam*, H. 阿攝想經) tương đương *Phạm chí A-nhiếp-hòa kinh*.⁹⁴ Thông qua sự phân tích về gien di truyền, quyền lực kinh tế, giá trị nhân phẩm đạo đức, hôn nhân dị chủng và các nhu yếu hàng ngày, đức Phật đã chứng minh rằng niềm tin về sự thanh tịnh và độc tôn của giai cấp Bà-la-môn chỉ là sự rỗng tuếch, không có căn cứ.

94. Kinh Ghoṭamukha (P. *Ghoṭamukhasuttam*, H. 鬻哆牟伽經).⁹⁵ Sự quy ngưỡng của tín đồ đối với người xuất gia thường gắn liền với đức hạnh và giá trị tâm linh của vị ấy. Nếu có nhiều người làm mất niềm tin của quần chúng thì cũng có những người mẫu mực, đáng quy ngưỡng và phát tâm.

95. Kinh Caṅkī (P. *Caṅkīsuttam*, H. 商伽經). Theo đức Phật, chân lý đích thực không bao giờ là sự phiến diện, độc đoán một chiều. Nghệ thuật khám phá, hộ trì và chứng đạt chân lý không gì khác hơn là sự hành trì chân lý.

becomes his disciple.

92. Sela Sutta: To Sela. The brahmin Sela questions the Buddha, gains faith in him, and becomes a monk along with his company of pupils.

93. Assalāyana Sutta: To Assalāyana. A young brahmin approaches the Buddha to argue the thesis that the brahmins are the highest caste.

94. Ghoṭamukha Sutta: To Ghoṭamukha. A discussion between a brahmin and a bhikkhu on whether the renunciate life accords with the Dhamma.

95. Cankī Sutta: With Cankī. The Buddha instructs a young brahmin on the preservation of truth, the discovery of truth, and the final arrival at truth.

96. Kinh Esukārī (P. *Esukārisuttam*, H. 鬱瘦歌邏經) tương đương *Uất-sấu-ca-la kinh*.⁹⁶ Nếu đạo Bà-la-môn do dựa vào chủ nghĩa giai cấp, bắt buộc giai cấp vua chúa, thương gia và nô lệ phải phục vụ giai cấp Bà-la-môn thì đạo Phật cho rằng người có đạo đức, trí tuệ, thích bố thí, không giận dữ, tu tập pháp lành mới thực sự đáng được phụng sự.

97. Kinh Dhānañjāni (P. *Dhanañjanisuttam*, H. 陀然經) tương đương *Phạm chí Đà-nhiên kinh*.⁹⁷ Phần lớn các hành động phi pháp của con người phát xuất từ động cơ thỏa mãn các nhu cầu hưởng thụ bản thân, nhưng khi chịu hậu quả thì con người đổ lỗi cho người thân và hoàn cảnh bắt buộc. Vì nhân duyên nào đó, một hành động xấu đã được gieo sẽ đẩy người đó vào tù ngục. Biết vậy, con người cần nỗ lực chuyển hóa nghiệp duyên để hạnh phúc hôm nay và tươi sáng đời sau.

98. Kinh Vāseṭṭha (P. *Vāseṭṭhasuttam*, H. 婆私吒經) tương đương *Kinh tập*.⁹⁸ Bài kinh giới thiệu 2 quan điểm trái ngược về khái niệm Bà-la-môn. Nếu quan niệm truyền thống cho rằng Bà-la-môn là người sinh ra từ gia đình Bà-la-môn thuần chủng 7 đời, thì quan niệm cấp tiến cho rằng Bà-la-môn là người có giới hạnh. Vượt lên trên 2 quan điểm này, đức Phật đã mang lại nội dung mới cho Bà-la-môn, khi so sánh Bà-la-môn với Thánh nhân trong Phật giáo.

99. Kinh Subha (P. *Subhasuttam*, H. 須婆經) tương đương *Anh Vũ kinh*.⁹⁹ Bài kinh phân tích sự giống và khác giữa người tại gia và người xuất gia về phương diện hành động và nghề nghiệp. Nếu người tại gia tạo ra giá trị sản lượng thì người xuất gia tạo ra giá trị tâm linh. Mặc dù

96. Esukārī Sutta: To Esukārī. The Buddha and a brahmin discuss the brahmins' claim to superiority over the other castes.

97. Dhānanjāni Sutta: To Dhānanjāni. The venerable Sāriputta admonishes a brahmin who tries to excuse his negligence by appeal to his many duties. Later, when he is close to death, Sāriputta guides him to rebirth in the Brahma-world but is reprimanded by the Buddha for having done so.

98. Vāseṭṭha Sutta: To Vāseṭṭha. The Buddha resolves a dispute between two young brahmins on the qualities of a true brahmin.

99. Subha Sutta: To Subha. The Buddha answers a young brahmin's questions and teaches him the way to rebirth in the Brahma-world.

không hình thù, vóc dáng, các giá trị tâm linh có thể cứu giúp con người giải quyết khổ đau.

100. Kinh Saṅgāra (P. *Saṅgārasuttaṃ*, H. 傷歌邏經).¹⁰⁰ Bài kinh phân tích về sự khác biệt giữa niềm tin tâm linh và sự thật tâm linh trong thế giới tôn giáo. Các chất liệu và giá trị tâm linh chỉ có thật khi nó thích ứng với thực tế và nó phục vụ tích cực cho cuộc đời.

III. Phần Thượng (*Uparipaññāsa*) có 52 bài kinh theo thứ tự 101-152:

101. Kinh Devadaha (P. *Devadahassuttaṃ*, H. 天臂經) tương đương *Ni-kiền kinh*.¹⁰¹

102. Kinh Năm và Ba (P. *Pañcattayasuttaṃ*, H. 五兵經).¹⁰² Đức Phật dạy không nên quy kết tất cả những gì gặp phải ở hiện tại đều có gốc rễ quá khứ, đồng thời khích lệ tu tập tinh tấn thay vì khổ hạnh, để nhổ lên sự khổ đau bằng việc phân tích nguyên nhân của nó và trải nghiệm hạnh phúc bây giờ và tại đây.

103. Kinh Như thế nào (P. *Kintisuttaṃ*, H. 如何經). Đề cao vai trò của vị Đạo sư, đức Phật khuyên các Tăng sĩ siêng năng truyền bá 37 yếu tố giác ngộ. Để sống hạnh phúc trong cộng đồng, đức Phật khuyên không nên đào sâu sự bất đồng về quan điểm, cách hiểu, không phê phán, không khen mình, chê người; đề cao sự thực hành Chánh pháp để trải nghiệm hạnh phúc của Niết-bàn.

100. Sangāra Sutta: To Sangāra. A brahmin student questions the Buddha about the basis on which he teaches the fundamentals of the holy life.

Part Three: The Final Fifty Two Discourses (*Uparipaññāsapāḷi*)

101. Devadaha Sutta: At Devadaha. The Buddha examines the Jain thesis that liberation is to be attained by self-mortification, proposing a different account of how striving becomes fruitful.

102. Pancattaya Sutta: The Five and Three. A survey of various speculative views about the future and the past and of misconceptions about Nibbāna.

103. Kinti Sutta: What Do You Think About Me? The Buddha explains how the monks can resolve disagreements about the Dhamma.

104. Kinh Làng Sāma (P. *Sāmagāmasuttam*, H. 舍彌村經) tương đương *Châu-na kinh*.¹⁰³ Khẳng định tranh chấp là khổ đau, đức Phật dạy phân tích các nguyên nhân của tranh chấp gồm phần nộ - sân hận, hiềm hận - náo hại, tật đố - xan tham, gian manh - xảo trá, ác dục - tà kiến, cố chấp - khó thuyết phục. Đồng thời, đức Phật dạy 6 kỹ năng sống hòa hợp và 7 phương pháp vượt qua tranh chấp, bất đồng, nhằm góp phần xây dựng gia đình, cộng đồng và quốc gia hạnh phúc.

105. Kinh Thiện Tinh (P. *Sunakkhattasuttam*, H. 善星經). Đức Phật dạy rằng lời tuyên bố chứng đắc trí tuệ, có trường hợp là đúng với sự thật và có khi là do ngã mạn nên nói không. Theo đức Phật, để đạt được thắng trí, mọi người cần tu tập tâm bất động trước các cảnh, không chấp vào tính sở hữu, không để tham dục và sân hận chi phối, không y lại chính mình, cam kết chữa lành mũi tên khổ đau bằng sự thực tập buông xả và không hận thù.

106. Kinh Bất động lợi ích (P. *Āneñjasappāyasuttam*, H. 不動利益經) tương đương *Tịnh bất động đạo kinh*.¹⁰⁴ Khẳng định rằng tham dục, về bản chất là vô thường, trống rỗng, kéo theo hệ lụy, đức Phật hướng dẫn kỹ năng sống bất động trước cảnh trong hiện tại như sau: (i) Tâm quảng đại; (ii) Không chấp dính thế giới vật chất nhờ thấy rõ tính tổ hợp 4 đại của chúng; (iii) Thường quán tưởng Vô sở hữu xứ; (iv) Thực tập tâm Vô sở hữu xứ; (v) Thực tập buông xả và không chấp vào xả.

107. Kinh Gaṇaka Moggallāna (P. *Gaṇakamoggallāna-suttam*, H. 算數家目鍵連經) tương đương *Toán số Mục-kiền-liên kinh*.¹⁰⁵ Con đường tâm linh kết thúc khổ đau,

104. Sāmagāma Sutta: At Sāmagāma. The Buddha lays down disciplinary procedures for the guidance of the Sangha to ensure its harmonious functioning after his demise.

105. Sunakkhatta Sutta: To Sunakkhatta. The Buddha discusses the problem of an individual's overestimation of his progress in meditation.

106. Āneñjasappāya Sutta: The Way to the Imperturbable. The Buddha explains the approaches to various levels of higher meditative states culminating in Nibbāna.

107. Gaṇakamoggallāna Sutta: To Gaṇaka Moggallāna. The Buddha sets forth the gradual training of the Buddhist monk and describes himself as the "shower of the way."

chứng đắc Niết-bàn bắt đầu bằng sự huấn luyện đạo đức, sống chánh hạnh, giữ oai nghi, sợ hãi các lỗi nhỏ, làm chủ 6 giác quan, làm chủ việc ăn uống, chánh niệm và tỉnh thức trong mọi động tác, thực tập thiền định để tháo mở các trói buộc tâm gồm tham ái, sân hận, hôn trầm thùy miên, hối quá và hoài nghi. Ai thực hành theo sự chỉ đường của đức Phật sẽ đạt được giải thoát trong hiện đời.

108. Kinh Gopaka Moggallāna (P. *Gopakamoggallāna-suttam*, H. 瞿默目犍連經) tương đương *Cù-mặc Mục-kiền-liên kinh*.¹⁰⁶ Noi gương đức Phật, người khai sáng con đường tỉnh thức, sau khi đức Phật qua đời, người tu Phật phải nương tựa vào chân lý Phật và đạo đức, sống trong chánh hạnh, hòa thuận, giữ đủ oai nghi, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt; học rộng, hiểu Phật pháp nhiều; biết đủ với 4 vật dụng; thực tập thiền định; xem giáo hóa như phép màu; nỗ lực kết thúc khổ đau, chứng đắc giác ngộ.

109. Đại kinh Mãn nguyệt (P. *Mahāpuṇṇamasuttam*, H. 滿月大經).¹⁰⁷ Phân tích mắc xích khổ đau, đức Phật chỉ rõ sự dính mắc của thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức bắt đầu từ dục tham, tiếp xúc thiếu chánh niệm; đánh đồng thân và tâm là ngã. Ngài nhắc nhở người tu cần thấy rõ vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly khỏi các đối tượng giác quan, đồng thời hãy chuyển hóa tâm ngã mạn ngủ ngầm; thấy rõ vô thường để không chấp: "Cái này của tôi, cái này là tôi, cái này chính là tự ngã của tôi", nhờ đó, vượt qua tất cả khổ đau.

110. Tiểu kinh Mãn nguyệt (P. *Cūḷapūṇṇamasuttam*, H. 滿月小經).¹⁰⁸ Nhận diện tác hại của sự bất chánh, đức Phật dạy kỹ năng trở thành người chân chánh, sống với chánh

108. Gopakamoggallāna Sutta: With Gopaka Moggallāna. The venerable Ānanda explains how the Sangha maintains its unity and internal discipline after the passing away of the Buddha.

109. Mahāpuṇṇama Sutta: The Greater Discourse on the Fullmoon Night. A bhikkhu questions the Buddha on the five aggregates, clinging, personality view, and the realisation of non-self.

110. Cūḷapūṇṇama Sutta: The Shorter Discourse on the Full-Moon Night. The Buddha explains the differences between an "untrue man" and a "true man."

kiến, giao du người tốt; suy nghĩ việc thiện, nói sự thật và hữu ích, hành động chân chánh; có chánh tín, đề cao lương tâm, nghe chân lý Phật, tinh tấn làm việc thiện, tin sâu nhân quả và kiếp sau, thích bố thí giúp người; làm tất cả việc tốt nhất với phương pháp tốt nhất có thể, trở thành người hạnh phúc và hữu dụng.

111. Kinh Bất đoạn (P. *Anupadasuttam*, H. 不斷經). Nhân dịp ca ngợi Tôn giả Sāriputta đạt được đại tuệ và tu thiền sâu sắc, đức Phật dạy các cấp thiền: (i) Hỷ lạc do xa lìa ái dục; (ii) Hỷ lạc do trụ định; (iii) An lạc do xả niệm hỷ; (iv) Thanh tịnh do xả tất cả niệm. Đồng thời, Phật khuyên tu tập 4 thiền vô sắc giới: (v) Hư không vô biên xứ; (vi) Thức vô biên xứ; (vii) Vô sở hữu xứ; (viii) Phi tưởng phi phi tưởng xứ; và Diệt thọ tưởng định; nhờ đó, vượt qua mọi trói buộc, đạt được giác ngộ, giải thoát.

112. Kinh Sáu thanh tịnh (P. *Chabbisodhanasuttam*, H. 六淨經) tương đương *Thuyết trí kinh*.¹⁰⁹ Bằng chánh trí, người tu sẽ giải thoát mình khỏi các lậu hoặc, vượt qua các chấp thủ về thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức; mắt và hình thái, tai và âm thanh, mũi với mùi, lưỡi với vị, thân với vật xúc chạm, ý với những gì được hình dung. Vượt qua ngã mạn tùy miên, người tu trở thành bậc chân tu; chặt đứt các trói buộc tâm (tham ái, sân hận, hôn trầm thù miên, trạo cử, hối quá, hoài nghi) và giải quyết khổ đau bằng 4 sự thật Thánh, sống hạnh phúc và thong dong trong đời.

113. Kinh Chân nhân (P. *Sappurisasuttam*, H. 善士經) tương đương *Chân nhân kinh*.¹¹⁰ Bất luận bối cảnh giai cấp và họ tộc, bậc chân tu theo Phật pháp sẽ đạt được an lạc,

111. Anupada Sutta: One by One As They Occurred. The Buddha describes the venerable Sāriputta's development of insight when he was training for the attainment of arahantship.

112. Chabbisodhana Sutta: The Sixfold Purity. The Buddha explains how a bhikkhu should be interrogated when he claims final knowledge and how he would answer if his claim is genuine.

113. Sappurisa Sutta: The True Man. The Buddha distinguishes the character of a true man from that of an untrue man.

giải thoát và được sự kính trọng. Bậc chân tu không khen mình, chê người về sự nổi tiếng, 4 vật cúng dường, học pháp giỏi, giữ giới hạnh, thiếu dục và giản đơn, khát thực nuôi mạng thanh tịnh, sống ở nghĩa địa, ngủ dưới gốc cây, hết tham sân si, chứng 9 cấp thiền định, đạt được trí tuệ, giải phóng khổ đau.

114. Kinh Nên hành trì, không nên hành trì (P. *Sevitabba-asevitabbasuttam*, H. 應習不應習經).¹¹¹ Phật dạy tiêu chí đánh giá bản chất hành động trên nền tảng giá trị và tác hại, từ đó, nên làm và không nên làm. Bất cứ hành động thân, lời nói và các ý tưởng, hoặc khi các giác quan tiếp xúc trần cảnh mà làm tăng trưởng điều bất thiện, gây tạo khổ đau như thương tổn mạng sống, lấy của không cho, tà hạnh ngoại tình, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, vướng dính tham ái, giận dữ và tâm hãm hại... , con người nên nỗ lực từ bỏ, vượt qua. Ngược lại, đối với các hành động mang lại hạnh phúc và giá trị cho đời, con người nên theo đuổi như lý tưởng sống.

115. Kinh Đa giới (P. *Bahudhātukasuttam*, H. 多界經) tương đương *Đa giới kinh*.¹¹² Sau khi khẳng định người trí hiểu sâu về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 nhận thức giác quan và thuyết tương duyên, đức Phật chỉ ra lý do người ngu dễ bị sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn trong khi người trí thì không. Người trí hiểu rõ lạc, khổ, hỷ, ưu, xả, vô minh; vượt qua dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; thành tựu chánh kiến, không phạm tội lỗi, nhất là 5 tội trọng; thấy rõ vô thường và vô ngã, nhờ đó, sống an vui trong đời.

116. Kinh Thôn Tiên (P. *Isigilisuttam*, H. 仙吞經).¹¹³ Tại núi Tiên (Isigili), Vương Xá, đức Phật ca ngợi vị Độc Giác,

114. *Sevitabbāsevitabba Sutta: To Be Cultivated and Not To Be Cultivated.* The Buddha sets up three brief outlines of things to be cultivated and not to be cultivated, and the venerable Sāriputta fills in the details.

115. *Bahudhātuka Sutta: The Many Kinds of Elements.* The Buddha expounds in detail the elements, the sense bases, dependent origination, and the kinds of situations that are possible and impossible in the world.

116. *Isigili Sutta: Isigili: The Gullet of the Seers.* An enumeration of the names and epithets of paccekabuddhas

nhờ tu chánh đạo, trọn vẹn đạo đức, thiền định và trí tuệ, nên đã dứt sạch tham ái, khổ mũi tên khổ đau, và tự chứng trí tuệ, đạt được giải thoát, đoạn tận tái sinh.

117. Đại kinh Bốn mươi (P. *Mahācattārīśakasuttaṃ*, H. 大四十經) tương đương *Thánh đạo kinh*.¹¹⁴ Đức Phật giảng chi tiết về Bát chánh đạo, gồm (i) Tầm nhìn chân chánh; (ii) Tư duy chân chánh; (iii) Lời nói chân chánh; (iv) Hành động chân chánh; (v) Nghề nghiệp chân chánh; (vi) Siêng năng chân chánh; (vii) Chánh niệm hiện tiền; (viii) Đại định nhất tâm, cũng như mối quan hệ giữa trí tuệ, đạo đức và thiền định. Tu tập Bát chánh đạo thông thường sẽ trở thành chân nhân, hưởng phúc báo. Tu tập rốt ráo Bát chánh đạo sẽ chứng quả Thánh nhân, kết thúc luân hồi.

118. Kinh Nhập tức xuất tức niệm (P. *Ānāpānassati-suttaṃ*, H. 入出息念經).¹¹⁵ Đức Phật dạy 16 kỹ năng thở thiền mang lại an lạc, giải thoát, gồm: (i) Chánh niệm thân: Với hơi thở ra vào, biết rõ hơi thở dài hơi thở ngắn, cảm giác toàn thân, và an tịnh thân hành; (ii) Chánh niệm cảm giác: Làm chủ hoan hỷ, hạnh phúc, cảm nhận tâm hành và an tịnh tâm hành; (iii) Chánh niệm tâm: Cảm nhận tâm, tâm hân hoan, tâm định tĩnh, tâm giải thoát; (iv) Chánh niệm về pháp: Quán vô thường, quán ly dục, quán tịch diệt và quán xả ly. Phối hợp với 7 yếu tố giác ngộ, người tu thiền sẽ đạt sự giải thoát khỏi khổ đau.

119. Kinh Thân hành niệm (P. *Kāyagatāsatisuttaṃ*, H. 身行念經) tương đương *Niệm thân kinh*.¹¹⁶ Đức Phật dạy kỹ năng chánh niệm về thân (thân hành niệm), gồm làm chủ hơi thở ra vào; tỉnh giác trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi, nói, im lặng, động, tịnh, thức, ngủ; quán thân thể gồm

who formerly dwelt on the mountain Isigili.

117. Mahācattārīśaka Sutta: The Great Forty. The Buddha defines the factors of the Noble Eightfold Path and explains their inter-relationships.

118. Ānāpānasati Sutta: Mindfulness of Breathing. An exposition of sixteen steps in mindfulness of breathing and of the relation of this meditation to the four foundations of mindfulness and the seven enlightenment factors.

119. Kāyagatāsati Sutta: Mindfulness of the Body. The Buddha explains how mindfulness of the body should be developed and cultivated and the benefits to which it leads.

32 yếu tố bất tịnh; quán thi thể bị trượng sinh và chỉ còn xương, tro, bụi; nhờ đó, không còn chấp dính vào thân, ngã, ngã sở hữu và những thứ liên hệ đến thân. Như vậy, tu và chứng 4 thiền định để chấm dứt khổ đau.

120. Kinh Hành sanh (P. *Saṅkhārupapattisuttaṃ*, H. 行生經) tương đương Ý hành kinh,¹¹⁷ Đức Phật dạy điều kiện tái sinh theo ý muốn gồm đầy đủ chánh tín, đạo đức, bố thí, đā vān, trí tuệ; chú tâm vào cảnh giới và nơi muốn tái sinh, nhất là lúc gần qua đời. Ngoài những điều trên, nếu chú tâm vào Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát, người tu tập sẽ chấm dứt khổ đau, chứng đắc quả Thánh.

121. Kinh Tiểu không (P. *Cūḷasuññatasuttaṃ*, H. 空小經) tương đương Tiểu không kinh.¹¹⁸ Bằng kinh nghiệm bản thân, đức Phật dạy Tăng đoàn quán tính "không thực thể", tu tập Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, và Vô tướng tâm định... để không vướng tâm tưởng vào con người, làng xã, nhà cửa, đại địa, núi, sông; phối hợp với quán vô thường và vô ngã, chấm dứt các lo lắng và khổ đau liên hệ đến tưởng; tâm được giải thoát.

122. Kinh Đại không (P. *Mahāsuññatasuttaṃ*, H. 空大經) tương đương Đại không kinh.¹¹⁹ Kinh dạy kỹ năng vượt qua ngã mạn, chấm dứt sự nhiễm đắm các sự vật, hiện tượng, sống thiểu dục, đề cao tâm viễn ly, thực tập nội tĩnh, chánh niệm, tỉnh thức, trải nghiệm các hỷ lạc do ly dục, do tu định, do diệu lạc và do xả niệm. Để tiến bộ trong tu học, người tu tập dù gặp nghịch cảnh, không chán nản, bỏ cuộc; dù gặp nhiều người quý trọng, không sanh tâm cống cao; với mọi người, không có tâm thù nghịch; đề cao lòng bi mẫn

120. Sankhārupapatti Sutta: Reappearance by Aspiration. The Buddha teaches how one can be reborn in accordance with one's wish.

121. Cūḷasunnata Sutta: The Shorter Discourse on Voidness. The Buddha instructs Ānanda on the "genuine, undistorted, pure descent into voidness."

122. Mahāsuñnata Sutta: The Greater Discourse on Voidness. Upon finding that the bhikkhus have grown fond of socialising, the Buddha stresses the need for seclusion in order to abide in voidness.

mang lại lợi lạc cho mọi người.

123. Kinh Hy hữu, vị tăng hữu pháp (P. *Acchariyaabbhutadhammasuttam*, H. 希有未曾有法經) tương đương *Vị tăng hữu pháp kinh*.¹²⁰ Tôn giả Ānanda thuật lại 18 điều mầu nhiệm về sự kiện Phật đản: (i) An trú trọn thọ mạng tại cung trời Đâu-suất một cách chánh niệm; (ii) Vào thai mẹ trong chánh niệm; (iii) Ánh sáng thần diệu xuất hiện khi qua đời tại cõi trời Đâu-suất; (iv) Khi vào thai mẹ, có 4 thiên nhân hộ vệ mẫu thân; (v) Trong thai, tác động mẹ sống đức hạnh; (vi) Trong thai, mẹ không có dục tưởng; (vii) Trong thai, mẹ hưởng 5 dục công đức đầy đủ; (viii) Thai nhi đủ các bộ phận, mẹ không mệt mỏi; (ix) Mẹ tái sinh cõi trời Đâu-suất sau 7 ngày sinh; (x) Trụ thai đúng 10 tháng; (xi) Mẹ sinh trong tư thế đứng; (xii) Khi sinh được chư thiên đỡ Ngài sau đó mới đến loài người; (xiii) Khi sinh, thân Ngài không chạm đất; (xiv) Khi sinh ra không bị lấm bẩn máu mủ; (xv) Khi sinh ra có 2 dòng nước nóng, lạnh tắm 2 mẹ con; (xvi) Khi sinh ra, đi 7 bước hướng Bắc, tuyên bố sự độc tôn của Ngài; (xvii) Khi sinh ra, hào quang sáng ngời các cõi; (xviii) Cảm thọ được biết đến lúc sinh khởi, lúc trú và diệt, các ý tưởng và tư duy cũng thế.

124. Kinh Bạc-câu-la (P. *Bakkulasuttam*, H. 薄拘羅經) tương đương *Bạc-câu-la kinh*.¹²¹ Tôn giả Bakkula (Bạc-câu-la) tự sự về 80 năm tu hành đặc biệt của Ngài: (i) Không có dục tưởng, sân tưởng và hại tưởng; (ii) Không nhận y phục từ cư sĩ, may y, nhận y Kathina; (iii) Không đi Trai Tăng; (iv) Không để ý tướng chung, tướng riêng của người nữ, không đến chỗ người nữ, không giảng pháp cho người nữ; (v) Không làm Bồn sự và Y chỉ sự của ai; (vi) Không tắm trong nhà tắm, không ốm đau, không dùng thuốc, không nằm

123. Acchariya-abbhūta Sutta: Wonderful and Marvellous. At a gathering of bhikkhus the venerable Ānanda recounts the wonderful and marvellous events that preceded and attended the birth of the Buddha.

124. Bakkula Sutta: Bakkula. The elder disciple Bakkula enumerates his austere practices during his eighty years in the Sangha and exhibits a remarkable death.

giường; không đi an cư mùa mưa tại trú xứ gần làng; (vii) Chỉ mắc nợ thí chủ trong 7 ngày mới xuất gia. Sau đó, Ngài giác ngộ, giải thoát, nhập Niết-bàn trong tư thế thiền tọa bất động.

125. Kinh Điều ngự đạ (P. *Dantabhūmisuttaṃ*, H. 調御地經) tương đương *Điều ngự đạ kinh*.¹²² Nhân câu chuyện Vương tử Jayasena không tin người tu xa lìa được 5 dục lạc, đức Phật dùng ẩn dụ con voi chưa được thuần hóa và ẩn dụ người ở đỉnh núi kể phong cảnh đó cho người dưới chân núi để mô tả cảnh giới lìa ái dục của bậc chân tu, giải phóng khổ đau. Đức Phật khuyến khích các đệ tử sống đạo đức, phòng hộ 6 giác quan, tiết độ ăn uống, chú tâm cảnh giác, vượt khỏi chướng ngại, chánh niệm trong các uy nghi, dứt 5 trói buộc tâm, tu 4 niệm xứ, chứng đắc 4 thiền, đạt được giác ngộ.

126. Kinh Phù-di (P. *Bhūmijasuttaṃ*, H. 浮彌經) tương đương *Phù-di kinh*.¹²³ Đề cập đến giá trị trị liệu và thiết thực của Phật giáo, đức Phật giải thích kết quả của việc thực tập Bát chánh đạo trong hiện đời là hạnh phúc, giác ngộ và giải thoát, bất luận có ước nguyện hay không. Theo phương pháp đúng, cũng như ép hạt lấy dầu, vắt sữa từ vú bò cái, khuấy sữa làm bơ, và dùng cây khô để nhóm lửa, người thực tập chắc chắn được như ước nguyện.

127. Kinh A-na-luật (P. *Anuruddhasuttaṃ*, H. 阿那律經) tương đương *Hữu Thắng Thiên kinh*.¹²⁴ Tôn giả Anuruddha (A-na-luật) giải thích 2 sự giải thoát. Cùng tu tập từ, bi, hỷ, xả, nếu "tâm giải thoát đại hành" chỉ biến mãn một khu vực, khi chết hành giả sẽ tái sinh vào cõi trời Thiểu Quang, còn "tâm giải thoát vô lượng" biến mãn khắp mười phương,

125. *Dantabhūmi Sutta: The Grade of the Tamed.* By analogy with the taming of an elephant, the Buddha explains how he tames his disciples.

126. *Bhūmija Sutta: Bhūmija.* The Buddha brings forward a series of similes to illustrate the natural fruitfulness of the Noble Eightfold Path.

127. *Anuruddha Sutta: Anuruddha.* The venerable Anuruddha clarifies the difference between the immeasurable deliverance of mind and the exalted deliverance of mind.

không hận sân, khi chết hành giả sẽ tái sinh vào cõi trời Vô Lượng Quang, Thiếu Tịnh, Vô Lượng Tịnh.

128. Kinh Tùy phiền não (P. *Upakkilesasuttam*, H. 隨煩惱經) tương đương *Trường Thọ Vương bản khởi kinh*.¹²⁵ Nhằm giúp mọi người vượt qua nghiệp tranh chấp, đức Phật dạy cách đề cao chánh niệm để phòng phi, không xem mình là nạn nhân của khổ đau, dùng từ bi chuyển hóa hận thù, kết bạn với người trí; sống hòa hợp như nước với sữa, ứng xử bằng tâm từ ái, thiện cảm, quan tâm, tương trợ; tôn trọng và học hỏi sở trường của người khác; thực tập thiền quán để vượt qua các phiền não.

129. Kinh Hiền ngu (P. *Bālapaṇḍitasuttam*, H. 賢愚經) tương đương *Si tuệ địa kinh*.¹²⁶ Phật dạy kỹ năng phân biệt kẻ ngu và người trí. Đặc điểm của người trí là nghĩ lành, nói lành, làm lành; vui với sự từ bỏ các ác hành; tự xét mình không làm ác và không bị trừng trị; được an ổn và không sợ hãi; khi chết, tái sinh cõi trời, hưởng thiên lạc hơn vua chúa; khi tái sinh làm người thì sinh trong gia đình quyền quý, giàu có, sống hữu ích và hạnh phúc.

130. Kinh Thiên sứ (P. *Devadūtasuttam*, H. 天使經) tương đương *Thiên sứ kinh*.¹²⁷ Luật nhân quả chi phối mọi thứ ở kiếp này và quyết định sự tái sinh kiếp sau với các cảnh giới, làm người hay vật, hưởng hạnh phúc hay chịu khổ đau. Kẻ gây ác nghiệp sẽ bị trừng phạt bởi luật pháp và luật nhân quả. Quán chiếu tiến trình sự sống bắt đầu từ ái nhi, thanh xuân, già, bệnh, chết như các thiên sứ nhắc nhở về vô thường để bản thân sống tốt hơn, tu học Phật pháp, chuyển hóa khổ đau.

128. Upakkilesa Sutta: Imperfections. The Buddha discusses the various impediments to meditative progress he encountered during his quest for enlightenment, with particular reference to the divine eye.

129. Bālapaṇḍita Sutta: Fools and Wise Men. The sufferings of hell and animal life into which a fool is reborn through his evil deeds, and the pleasures of heaven that a wise man reaps through his good deeds.

130. Devadūta Sutta: The Divine Messengers. The Buddha describes the sufferings of hell that await the evil-doer after death.

131. Kinh Nhất dạ Hiền giả (P. *Bhaddekarattasuttaip*, H. 一夜賢者經). Tại tinh xá Kỳ Viên, đức Phật dạy rằng cốt lõi của tu thiền là thực tập chánh niệm trong giây phút hiện tại và tại đây. Không hồi ức, sống với kinh nghiệm quá khứ đối với 5 thủ uẩn, 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan. Không ước vọng, lo lắng, căng thẳng, sợ hãi về những chuyện chưa xảy ra đối với các đối tượng nêu trên. Không bị vọng niệm hiện tại lôi cuốn vào sự chấp tỵ ngã. An trụ tâm vào hiện tại tỉnh thức, vượt qua mọi khổ đau trên đời.

132. Kinh A-nan Nhất dạ Hiền giả (P. *Ānandabhaddekarattasuttam*, H. 阿難一夜賢者經) tương đương *A-nan thuyết kinh*.¹²⁸ Phật giảng kinh này tại tinh xá Kỳ Viên với nội dung tương tự kinh 131, đề cao vai trò chánh niệm hiện tại trong việc giải phóng khổ đau.

133. Kinh Đại Ca-chiên-diên Nhất dạ Hiền giả (P. *Mahākaccānabhaddekarattasuttam*, H. 大迦旃延一夜賢者經) tương đương *Ôn tuyên lâm thiên kinh*.¹²⁹ Kinh này được Ngài Mahākaccāna giảng tại thành Vương Xá rằng chánh niệm hiện tại là hạnh phúc dài lâu.

134. Kinh Lomasakaṅgiya Nhất dạ Hiền giả (P. *Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttam*, H. 盧夷強耆一夜賢者經) tương đương *Thích trung thiên thất tôn kinh*.¹³⁰ Tôn giả Lomasakaṅgiya trả lời thiên tử Candana về chánh niệm hiện tại theo cách được đức Phật dạy trong các bài kinh 131, 132, 133.

135. Tiểu kinh Nghiệp phân biệt (P. *Cūḷakammavibhaṅgasuttam*, H. 小業分別經) tương đương *Anh Vũ kinh*.¹³¹ Giải thích nguyên nhân thế giới có thiên sai

131. Bhaddekaratta Sutta: A Single Excellent Night.

132. Ānandabhaddekaratta Sutta: Ānanda and A Single Excellent Night.

133. Mahākaccānabhaddekaratta Sutta: Mahā Kaccāna and A Single Excellent Night.

134. Lomasakaṅgiyabhaddekaratta Sutta: Lomasakaṅgiya and A Single Excellent Night. The above four suttas all revolve around a stanza spoken by the Buddha emphasising the need for present effort in developing insight into things as they are.

135. Cūḷakammavibhaṅga Sutta: The Shorter Exposition of Action. The Buddha explains how kamma accounts for the fortune and misfortune of beings.

vạn biệt. Đức Phật khẳng định rằng con người là chủ nhân, thai tạng, quyến thuộc, điểm tựa và người kế thừa nghiệp. Theo đó, nhan sắc, sức khỏe, tuổi thọ, tài sản, vị thế, quyền uy, lối sống của con người là do hành vi và thói quen của con người. Ngài khuyến khích con người nỗ lực chuyển nghiệp bằng cách gieo trồng nghiệp mới tích cực thì các nghiệp xấu ác trong quá khứ sẽ trở nên vô hiệu quả.

136. Đại kinh Nghiệp phân biệt (P. *Mahākammavibhangasuttam*, H. 大業分別經) tương đương *Phân biệt đại nghiệp kinh*.¹³² Đức Phật dạy rằng tùy theo bản chất tích cực hay tiêu cực của nghiệp mà cảm giác hạnh phúc hay khổ đau có mặt. Do tác động của duyên, sự trở quả của nghiệp là có thật. Người sống tà kiến, gieo nhiều bất hạnh sẽ bị khổ đau ở hiện tại hoặc bị đọa lạc cảnh giới thấp trong kiếp tương lai. Có người gieo nghiệp xấu ở hiện tại nhưng do tác động của nghiệp tốt trong quá khứ của bản thân nên chậm trở quả. Nhân quả là có thật nhưng chuyển nghiệp được nên không có số phận và định mệnh.

137. Kinh Phân biệt sáu xứ (P. *Salāyatanavibhangasuttam*, H. 六處分別經) tương đương *Phân biệt lục xứ kinh*.¹³³ Phật giảng về 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 thức, 18 ý hành (6 khổ, 6 ưu, 6 xả), 36 loại hữu tình (18 ý hành tại gia, 18 ý hành xuất gia), 3 cảm thọ, 3 niệm của Đạo sư và Vô thượng điều ngự. Phật khích lệ tu 8 giải thoát: Nội có sắc quán ngoại sắc, nội không sắc quán ngoại sắc, chú tâm trên thanh tịnh, Hư không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, và Diệt thọ tưởng định.

138. Kinh Tổng thuyết và biệt thuyết (P.

136. Mahākammavibhanga Sutta: The Greater Exposition of Action. The Buddha reveals subtle complexities in the workings of kamma that overturn simplistic dogmas and sweeping generalizations.

137. Salāyatanavibhanga Sutta: The Exposition of the Sixfold Base. The Buddha expounds the six internal and external sense bases and other related topics.

138. Uddesavibhanga Sutta: The Exposition of a

Uddesavibhangasuttam, H. 總說分別經) tương đương *Phân biệt quán pháp kinh*.¹³⁴ Tôn giả Mahākaccāna giải thích lời Phật dạy về cách vượt qua sự dao động tâm, không chấp dính, không còn khổ về sanh, già, chết. Khi giác quan tiếp xúc ngoại trần cảnh, không đuổi theo tướng ngoài. Tu tập 4 thiền định để không vướng dính nội trần. Không chấp ngã, tự ngã, ngã sở hữu trong thân thể và sắc pháp, nhờ đó, không còn khát ái, không sợ hãi, không bị khủng bố, đạt được an lạc và giải thoát.

139. Kinh Vô tránh phân biệt (P. *Araṇavibhaṅgasuttam*, H. 無靜分別經) tương đương *Câu-lâu-sấu vô tránh kinh*.¹³⁵ Để giúp mọi người vượt qua khổ đau do nghiệp và thói quen tranh chấp, đức Phật dạy kỹ năng tán dương mặt tích cực của người khác, góp ý khéo và đúng lúc, chú tâm vào sự an lạc của thanh tịnh và giác ngộ, giao tiếp bằng lời từ ái, không chấp dính ngôn ngữ và hành xử của người khác, thực tập hỷ xả và bao dung.

140. Kinh Giới phân biệt (P. *Dhātuvibhaṅgasuttam*, H. 界分別經) tương đương *Phân biệt lục giới kinh*.¹³⁶ Để vượt qua mọi chấp thủ, đức Phật khuyên mọi người phát triển 4 siêu việt gồm tôn trọng chân lý, phát triển trí tuệ, chia sẻ tuệ giác và trải nghiệm sự tịch tịnh; nhận thức rõ địa, thủy, hỏa, phong, không vốn không phải là tôi, của tôi, và tự ngã của tôi; chuyển hóa cảm xúc, vọng tưởng, tham ái, sân hận, vô minh và vượt qua mọi chấp thủ, đạt được giác ngộ và giải thoát.

141. Kinh Phân biệt về sự thật (P. *Saccavibhaṅgasuttam*, H. 範分別經) tương đương *Phân biệt Thánh đế kinh*.¹³⁷ Phương pháp chấm dứt khổ đau của đức Phật gồm

Summary. The venerable Mahā Kaccāna elaborates upon a brief saying of the Buddha on the training of consciousness and the overcoming of agitation.

139. Araṇavibhaṅga Sutta: The Exposition of Non-conflict. The Buddha gives a detailed discourse on things that lead to conflict and things that lead away from conflict.

140. Dhātuvibhaṅga Sutta: The Exposition of Elements. Stopping at a potter's workshop for the night, the Buddha meets a monk named Pukkusāti and gives him a profound discourse on the elements culminating in the four foundations of arahantship.

141. Saccavibhaṅga Sutta: The Exposition of the Truths. The venerable Sāriputta gives a detailed analysis of the Four Noble Truths.

4 bước: (i) Nhận diện khổ đau của thân và tâm; (ii) Truy tìm nguyên nhân khổ đau từ tham ái, sân hận và si mê; (iii) Trải nghiệm Niết-bàn khi khổ và nguyên nhân khổ đã kết thúc; (iv) Tu Bát chánh đạo gồm sự hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định; nhờ đó, chứng đắc giác ngộ và giải thoát ở hiện đời.

142. Kinh Phân biệt cúng dường (P. *Dakkhiṇāvibhaṅgasuttaṃ*, H. 施分別經) tương đương *Cù-đàm-di kinh*,¹³⁸ Dựa vào giá trị đạo đức và sự đóng góp tích cực cho đời, những bậc đáng được cúng dường bao gồm đức Phật, bậc Độc Giác, bậc A-la-hán, bậc Bất Lai, bậc Nhất Lai, bậc Dự Lưu, người đang hướng đến quả Thánh là Tăng Ni và những người đức hạnh. Nhân đây, đức Phật dạy cách cúng dường và bố thí thanh tịnh đối với người cho và người nhận.

143. Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc (P. *Anāthapiṇḍikovādasuttaṃ*, H. 散給孤獨經) tương đương *Giáo hóa bệnh kinh*.¹³⁹ Nhằm giúp Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) vượt qua cơn đau nhức kinh khủng, Tôn giả Sāriputta và Ānanda hướng dẫn cách thực tập vô ngã đối với 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 nhận thức; địa, thủy, hỏa, phong, không, thức; thế giới này, thế giới khác. Sau khi thực tập có kết quả, Anāthapiṇḍika đã nhẹ nhàng ra đi và tái sinh vào cõi lành.

144. Kinh Giáo giới Channa (P. *Channovādasuttaṃ*, H. 教闍陀經).¹⁴⁰ Tuy 2 Tôn giả Sāriputta và Mahācunda động viên Tôn giả Channa hãy kham nhẫn, đồng thời quán chiếu 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 nhận thức không phải là ta, sở hữu của ta, tự ngã của ta để vô hiệu hóa cơn đau trên thân,

142. *Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta: The Exposition of Offerings.* The Buddha enumerates fourteen kinds of personal offerings and seven kinds of offerings made to the Sangha.

143. *Anāthapiṇḍikovāda Sutta: Advice to Anāthapiṇḍika.* The venerable Sāriputta is called to Anāthapiṇḍika's deathbed and gives him a stirring sermon on non-attachment.

144. *Channovāda Sutta: Advice to Channa.* The venerable Channa, gravely ill, takes his own life despite the attempts of two brother-monks to dissuade him.

nhưng Tôn giả Channa không chịu đựng nổi, đã tự tử sau đó vì quá đau nhức. Bài kinh dạy phương pháp phi ngã hóa nỗi đau trên thân và nỗi khổ trong tâm, không đánh đồng thân và tâm là tôi, tự ngã của tôi, và sở hữu của tôi, nhằm vượt qua hội chúng trầm cảm và tự tử.

145. Kinh Giáo giới Phú-lâu-na (P. *Puṇṇovādasuttam*, H. 教富樓那經).¹⁴¹ Được đức Phật xác vấn về lý tưởng truyền bá chân lý, Tôn giả Puṇṇa (Phú-lâu-na) kiên định rằng Ngài không sợ mắng nhiếc, đánh đập, ném đá, dùng hung khí tấn công, thậm chí bị giết chết bởi người dân nước Sunāparanta hung hãn. Giữ được trạng thái an tịnh trong mọi nghịch cảnh và không chấp thủ mọi thứ trên đời là nền tảng thành công trong hành đạo và phụng sự nhân sinh.

146. Kinh Giáo giới Nandaka (P. *Nandakovādasuttam*, H. 教難陀迦經).¹⁴² Vâng lời Phật dạy, Tôn giả Nandaka giáo giới Ni đoàn về sự vô thường của mọi sự vật hiện tượng gồm 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, và 6 nhận thức giác quan vốn không phải là tôi, tự ngã của tôi, sở hữu của tôi; thực tập 7 yếu tố giác ngộ, dùng tuệ giác chặt đứt mọi trói buộc và khổ đau. An trú sự giải thoát bằng tâm (tu thiền) và giải thoát bằng trí tuệ.

147. Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la (P. *Cūḷarāhulovādasuttam*, H. 教羅喉羅小經).¹⁴³ Đức Phật hướng dẫn Rāhula (La-hầu-la) nhận thức sâu sắc rằng 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc giác quan, về bản chất là vô thường, biến hoại và nếu không làm chủ được sẽ dẫn đến khổ đau. Không nên đánh đồng chúng là tôi, sở hữu của tôi, tự ngã của tôi và không đắm nhiễm vào chúng; đồng thời thực tập ly tham, đạt được giải thoát.

145. *Puṇṇovāda Sutta: Advice to Puṇṇa.* The bhikkhu Puṇṇa receives a short exhortation from the Buddha and decides to go live among the fierce people of a remote territory.

146. *Nandakovāda Sutta: Advice from Nandaka.* The venerable Nandaka gives the nuns a discourse on impermanence.

147. *Cūḷarāhulovāda Sutta: The Shorter Discourse of Advice to Rāhula.* The Buddha gives Rāhula a discourse that leads him to the attainment of arahantship.

148. Kinh Sáu sáu (P. *Chachakkasuttam*, H. 六六經) tương đương *Thuyết xứ kinh*.¹⁴⁴ Từ sự tiếp xúc của 6 giác quan với 6 đối tượng, phát sinh 6 nhận thức, 6 cảm nhận, và 6 ái luyến giác quan. Nhận diện quá trình sinh khởi và hoại diệt của mọi sự vật, người tu tập sẽ không chấp "tự ngã" đã sinh và diệt nơi tôi, nhằm chán mọi nhiễm đấm, làm chủ bản thân để các năng lượng ngủ ngầm của tham ái, sân hận, si mê không thể xuất hiện, tăng trưởng và dần bị tiêu diệt.

149. Đại kinh Sáu xứ (P. *Mahāsaḷāyatanikasuttam*, H. 才六膚經).¹⁴⁵ Tu tập 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt là Bát chánh đạo, phát huy sự thấy biết như thật về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc... tạo ra cảm giác khổ, vui và trung tính. Người tu tập sẽ không nhiễm đấm bất cứ thứ gì trên đời, nhờ đó, 5 nhóm nhân tính không có mặt trong tương lai, tham ái kết thúc, thân và tâm được an lạc.

150. Kinh Nói cho dân chúng Nagaravinda (P. *Nagaravindeyyasuttam*, H. 頻頭城經).¹⁴⁶ Nhờ tu tập có phương pháp, ở nơi an tịnh, không có điều kiện khởi lên sự ham thích hình thái, âm thanh, các mùi, vị, vật thể xúc chạm và đối tượng, các bậc chân tu nỗ lực chuyển hóa tham ái, sân hận, si mê, làm chủ được cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái biết, do vậy, đáng được tôn kính và cúng dường.

151. Kinh Khất thực thanh tịnh (P. *Piṇḍapātapārisuddhisuttam*, H. 乞食清淨經).¹⁴⁷ Nhận diện bản chất "không thực thể" trong mọi sự vật, người tu tập khi các giác quan tiếp xúc với đối tượng của chúng, cần làm chủ tâm, không tạo điều kiện cho tham ái, sân hận, si mê

148. Chachakka Sutta: The Six Sets of Six. An especially profound and penetrating discourse on the contemplation of all the factors of sense experience as not-self.

149. Mahāsaḷāyatanika Sutta: The Great Sixfold Base. How wrong view about the six kinds of sense experience leads to future bondage, while right view about them leads to liberation.

150. Nagaravindeyya Sutta: To the Nagaravindans. The Buddha explains to a group of brahmin householders what kind of recluses and brahmins should be venerated.

151. Piṇḍapātapārisuddhi Sutta: The Purification of Almsfood. The Buddha teaches Sāriputta how a bhikkhu should review himself to make himself worthy of almsfood.

xuất hiện. Tinh tấn soi xét bản thân đã chấm dứt được 5 dục lạc, 5 trói buộc tâm chưa? Luôn tự hỏi bản thân đã tu tập 4 niệm xứ, 4 tinh tấn, 4 như ý túc, 5 năng lực, 7 giác ngộ, thiền định, thiền tuệ hay chưa, để quyết tâm tu tập đạt được trí tuệ và giải thoát.

152. Kinh Căn tu tập (P. *Indriyabhāvanāsuttam*, H. 根修習經).¹⁴⁸ Khác với cách ẩn sĩ Bà-la-môn lánh đời bằng sự bịt mắt, che tai, đức Phật dạy kỹ năng buông bỏ sự dính mắc khi 6 giác quan vẫn tiếp xúc 6 đối tượng hằng ngày, dù hài lòng hay không hài lòng. Các Tăng sĩ nên tinh tấn tu pháp lành, thực hành thiền để không hối hận, trở thành bậc Đạo sư xứng đáng và có trách nhiệm hướng dẫn mọi người giải phóng khổ đau.

Tóm lại, *Kinh Trung bộ* là một tuyển tập 152 kinh không quá dài và cũng không quá ngắn, bao gồm hầu hết các lĩnh vực Phật giáo như cuộc đời đức Phật (từ quá khứ đến quá trình tầm đạo, tu tập và chứng đắc quả vị tối thượng), nhận thức luận, các phẩm chất đạo đức cao thượng của người xuất gia, đời sống các vị Thánh giả trong Tăng đoàn, lộ trình tu tập thiền định, phương pháp thực tập thiền quán, các trạng thái giải thoát bằng tâm và tuệ, tinh thần độ sanh của bậc Đạo sư, các giai thoại hoằng hóa đặc biệt của đức Phật, các quan điểm sai lầm của ngoại đạo sư (về tự ngã, nghiệp, thế giới, nhân sinh, lộ trình tu học)... Nói tóm lại, 152 bài kinh này đã mô tả gần như đầy đủ bức tranh đời sống Tăng đoàn, triết lý Phật giáo và những vấn đề liên hệ.

Theo Hòa thượng Thích Minh Châu, “*Kinh Trung bộ là một trong những bộ kinh quan trọng nhất của Kinh tạng*

152. *Indriyabhāvanā Sutta: The Development of the Faculties*. The Buddha explains the supreme development of control over the sense faculties and the arahant’s mastery over his perceptions.

The bracketed numbers [] embedded in the text refer to the page number of the Pali Text Society’s edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the numbers refer to the PTS edition of the *Sutta Nipāta*).

Pāli". "Kinh Trung bộ đặt nặng về phần chánh tri kiến và các phương pháp tu hành, nhất là những phần tế nhị trong địa hạt tu trì của vị Tỷ-kheo." Hoặc "đọc Kinh Trung bộ, chúng ta đi sâu vào giáo lý và tư tưởng, đặt nặng về những phản ứng tâm lý tế nhị của người tu hành khi đạt đến những quả vị tối cao". Hòa thượng còn cho rằng, "Chưa học Kinh Trung bộ là chưa nắm được tinh hoa của đạo Phật nguyên thủy. Chưa nghiên cứu Kinh Trung bộ rất có thể rơi vào những lệch lạc định nghĩa các danh từ chuyên môn trong đạo Phật mà đức Phật đã dày công định nghĩa, mỗi khi Ngài thuyết giảng giáo lý của Ngài."¹⁵⁰

Ấn bản lần này được đánh số đoạn theo hệ thống Hội Thánh điển Pāli (Pali Text Society) để việc đối chiếu với ấn bản Pāli và các bản dịch quốc tế được thuận lợi hơn. Đồng thời, ấn bản mới này cũng bổ túc thêm một số nội dung trong chú thích hoặc các tựa đề kinh bằng chữ Hán để dễ dàng đối chiếu giữa 152 kinh trong *Kinh Trung bộ* và 222 kinh trong *Trung A-hàm kinh* thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ.

Cầu mong Chánh pháp lan truyền khắp nơi, trời, người và chúng sinh các cõi đều được ân triêm lợi lạc.

TP. Hồ Chí Minh ngày 19-9-2019

Thượng tọa THÍCH NHẬT TỪ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)